

Số: 1600 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 27 tháng 6 năm 2024

TỜ TRÌNH

Xin ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đầu tư công "Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau", UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

I. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN; Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, 03 nội dung đột phá, 03 chương trình trọng tâm và các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Bảo đảm nguyên tắc bố trí vốn theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, yêu cầu theo Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, sớm hoàn thành các công trình đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án cao tốc, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, quy hoạch vùng, ngành, quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít người, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, bão lũ; tăng cường hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an sinh xã hội, phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, phòng chống sạt lở, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh,...

II. DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Dự kiến tổng số vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng là: 6.866.956,106 triệu đồng, bao gồm:

(i) Vốn ngân sách nhà nước là: 6.856.156,106 triệu đồng.

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.524.007,035 triệu đồng;

- Vốn ngân sách trung ương: 5.329.304,071 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương vốn trong nước: 5.292.702,047 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài: 36.602,024 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 2.845 triệu đồng.

(ii) Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 10.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Tờ trình)

1. Vốn ngân sách nhà nước

1.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

Dự kiến tổng số vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng năm 2025 là: 1.524.007,035 triệu đồng, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.209.707,035 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300.000 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 14.300 triệu đồng.

a. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước:

Dự kiến chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 1.209.707,035 triệu đồng, với cơ cấu như sau: Phân phân bổ cho cấp huyện quản lý, điều hành: 137.843,530 triệu đồng; Phân cấp tỉnh quản lý, điều hành: 1.071.863,505 triệu đồng.

Đối với phần vốn cấp tỉnh điều hành, quản lý, phân bổ như sau:

- Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025: 8.899,242 triệu đồng;
- Trả phí, lãi vay các dự án ODA: 8.515 triệu đồng;
- Dự phòng chung: 141.248,512 triệu đồng.
- Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực là 913.200,751 triệu đồng với tổng số 23 dự án, bao gồm:
 - + Bố trí cho 12 dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 với tổng số vốn là: 27.279,464 triệu đồng.
 - + Bố trí cho 06 dự án khởi công mới năm 2025 (và dự kiến hoàn thành trong năm 2025) với số vốn là: 75.544 triệu đồng.
 - + Bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 với số vốn là: 809.377,287 triệu đồng.
 - + Bố trí chuẩn bị đầu tư năm 2025 cho 02 dự án với số vốn là: 1.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo Tờ trình)

b. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 300.000 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất: 42.296,367 triệu đồng;
- Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại: 24.380,789 triệu đồng;
- Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính: 13.312,343 triệu đồng để thực hiện 01 dự án hoàn thành trong năm 2025.
- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 468 triệu đồng.
- Thực hiện các dự án đầu tư: 219.542,501 triệu đồng để bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 là dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo Tờ trình)

c. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 14.300 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí cho 02 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là: 3.272,048 triệu đồng;

- Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 là: 11.027,952 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo Tờ trình)

1.2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương

Dự kiến tổng số vốn ngân sách Trung ương tỉnh Cao Bằng năm 2025 là: 5.329.304,071 triệu đồng, bao gồm:

- + Ngân sách Trung ương vốn trong nước: 5.292.702,047 triệu đồng.
- + Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài: 36.602,024 triệu đồng.

a. Nguồn ngân sách trung ương vốn trong nước:

(i) Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 2.599.907,44 triệu đồng *(Trong tổng kế hoạch vốn NSTW trong nước năm 2023 của tỉnh Cao Bằng: Số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 518.016,424 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương¹: Tỉnh Cao Bằng đề nghị bố trí lại 516.453,982 triệu đồng. Do vậy, tổng Kế hoạch vốn 2025 bao gồm số vốn 516.453,982 triệu đồng tỉnh đề xuất bố trí lại).*

Số vốn 2.599.907,447 triệu đồng bố trí thực hiện 11 dự án, cụ thể như sau:

- Bố trí cho 08 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là: 734.776,686 triệu đồng.

- Bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 với số vốn là 1.865.130,761 triệu đồng, trong đó: bố trí cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư là 1.794.227,554 triệu đồng *(Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 500.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.655,446 triệu đồng; số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang 2024 là 468.344,554 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh Cao Bằng đề xuất bố trí lại số vốn 468.344,554 triệu đồng trong kế hoạch vốn năm 2025. Do đó, kế hoạch vốn năm 2025 của dự án bao gồm số vốn 468.344,554 triệu đồng tỉnh đề xuất bố trí lại)*

¹ Không báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tương ứng với số vốn không giải ngân hết kế hoạch năm 2023, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phép bố trí lại kế hoạch vốn NSTW các năm 2024, 2025 tương ứng với số vốn không giải ngân hết năm 2023, bị hủy dự toán cho các nhiệm vụ, dự án bảo đảm bố trí đủ vốn, hoàn thành đúng tiến độ, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo Tờ trình)

(ii) Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW thực hiện các chương trình MTQG năm 2025 tỉnh Cao Bằng là: 2.692.794,600 triệu đồng (bao gồm vốn đầu tư 1.041.076 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.651.718,600 triệu đồng), cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.936.315 triệu đồng (vốn đầu tư 731.420 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.204.895 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 677.440,600 triệu đồng (vốn đầu tư 253.806 triệu đồng, vốn sự nghiệp 423.634,600 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 79.039 triệu đồng (vốn đầu tư 55.850 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.189 triệu đồng)

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo Tờ trình)

b. Nguồn ngân sách trung ương vốn nước ngoài:

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW vốn nước ngoài năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 36.602,024 triệu đồng, phân bổ cho 03 dự án trong đó

- Bổ trí 23.687,910 để thực hiện dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng.

- Bổ trí 10.214,114 triệu đồng để thực hiện dự án: Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Bổ trí 2.700 triệu đồng để thực hiện dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo Tờ trình)

1.3. Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ

Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 2.845 triệu đồng, phân bổ cho 02 dự án trong đó:

- Phân bổ 2.545 triệu đồng thực hiện dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng).

- Phân bổ 300 triệu đồng thực hiện dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo Tờ trình)

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Dự kiến kế hoạch vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 10.800 triệu đồng bố trí thực hiện 02 dự án, cụ thể như sau:

- Bố trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là 8.000 triệu đồng;
- Bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 (và dự kiến hoàn thành trong năm 2025) với số vốn là 2.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo Tờ trình)

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng để UBND tỉnh có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT, TH.

6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Tờ trình số 16/00 /TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|------------|---|----------------------|---|---|--|--|--|---------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | TỔNG CỘNG (A + B) | 4.823.505.000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.319.461,600 | 16.498.142,529 | 6.821.319,071 | 6.866.956,106 | |
| A | VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 4.803.505,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.251.231,600 | 16.467.694,529 | 6.783.537,071 | 6.856.156,106 | |
| A.1 | Phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao (I + II) | 4.799.405,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.046.319,600 | 16.322.329,529 | 6.723.990,071 | 6.853.311,106 | |
| I | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương | 1.011.481,000 | | | 5.426.700,000 | 3.836.127,529 | 1.590.572,471 | 1.524.007,035 | Biểu số 02 |
| 1 | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 797.981,000 | | | 4.351.700,000 | 3.141.992,000 | 1.209.708,000 | 1.209.707,035 | Biểu số 02 - Mục A |
| 2 | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 200.000,000 | | | 1.000.000,000 | 639.429,689 | 360.570,311 | 300.000,000 | Biểu số 02 - Mục B |
| 3 | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 13.500,000 | | | 75.000,000 | 54.705,840 | 20.294,160 | 14.300,000 | Biểu số 02 - Mục C |
| II | Ngân sách Trung ương | 3.787.924,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 17.619.619,600 | 12.486.202,000 | 5.133.417,600 | 5.329.304,071 | |
| 1 | Ngân sách Trung ương vốn trong nước | 3.746.694,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 16.120.526,600 | 11.339.925,000 | 4.780.601,600 | 5.292.702,047 | |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương theo chỉ định mức cho các ngành, lĩnh vực | 1.254.320,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 6.877.417,000 | 4.789.610,000 | 2.087.807,000 | 2.599.907,447 | Biểu số 03 (Trong tổng kế hoạch vốn NSTW trong nước năm 2023 của tỉnh Cao Bằng: Số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 518.016,424 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương; Tỉnh Cao Bằng đề nghị bố trí lại 516.453,982 triệu đồng. Do vậy, tổng Kế hoạch vốn 2025 bao gồm số vốn 516.453,982 triệu đồng tính để xuất bố trí lại) |
| | Trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 674.117,000 | 468.344,554 | 468.344,554 | 2.500.000,000 | 1.174.117,000 | 1.325.883,000 | 1.794.227,554 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 500.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.655,446 triệu đồng; số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang 2024 là 468.344,554 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương; Tỉnh bố trí lại số vốn 468.344,554 trở trong KH vốn 2025 |
| 1.2 | Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia | 2.492.374,000 | | | 9.243.109,600 | 6.550.315,000 | 2.692.794,600 | 2.692.794,600 | Biểu số 04 |
| a | Phần vốn đầu tư | 1.271.679,000 | | | 4.706.217,000 | 3.665.141,000 | 1.041.076,000 | 1.041.076,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 775.172,000 | | | 2.679.114,000 | 1.947.694,000 | 731.420,000 | 731.420,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 440.677,000 | | | 1.631.743,000 | 1.377.937,000 | 253.806,000 | 253.806,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 55.830,000 | | | 395.360,000 | 339.510,000 | 55.850,000 | 55.850,000 | |
| b | Phần vốn sự nghiệp | 1.220.695,000 | | | 4.536.892,600 | 2.885.174,000 | 1.651.718,600 | 1.651.718,600 | |

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà tính để xuất bố trí lại theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|---|--|--|--|--|---------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 751.618,000 | | | 3.122.526,000 | 1.917.631,000 | 1.204.895,000 | 1.204.895,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 445.431,000 | | | 1.326.286,600 | 902.652,000 | 423.634,600 | 423.634,600 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 23.646,000 | | | 88.080,000 | 64.891,000 | 23.189,000 | 23.189,000 | |
| 2 | Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài | 41.230,000 | | | 1.499.093,000 | 1.146.277,000 | 352.816,000 | 36.602,024 | Biểu số 05 |
| 2.1 | Phân bổ chi tiết | 23.180,000 | | | | | | | |
| 2.2 | Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết | 18.050,000 | | | | | | | |
| A.2 | Ngoài phần vốn Thủ tướng Chính phủ giao | 4.100,000 | | | 204.912,000 | 145.365,000 | 59.547,000 | 2.845,000 | Biểu số 05 |
| 1 | Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ | 4.100,000 | | | 204.912,000 | 145.365,000 | 59.547,000 | 2.845,000 | |
| 1.1 | Phân bổ chi tiết | 2.576,000 | | | | | | | |
| 1.2 | Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết | 1.524,000 | | | | | | | |
| B | VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐÁNH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT | 20.000,000 | | | 68.230,000 | 30.448,000 | 37.782,000 | 10.800,000 | Biểu số 06 |

Biểu số 02
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 16/CTĐ/TT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/dự kiến điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm cả số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | | | |
|----------------|---|--------------------|-------------|-----------------|--|----------------|---|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| | | | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP |
| | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | 29.814.562,667 | 2.512.741,870 | 14.285.549,333 | 3.356.544,275 | 2.997.351,433 | 850.302,777 | 4.663.386,434 | 1.890.429,541 | 2.747.624,144 | 1.890.429,541 | 9.509.566,689 | 1.524.007,035 | | |
| A | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | | | | | 14.659.132,324 | 2.198.542,870 | 7.486.794,777 | 2.798.788,333 | 1.544.735,192 | 730.749,339 | 2.587.524,402 | 1.730.329,800 | 2.587.524,402 | 1.730.329,800 | 4.870.030,375 | 1.209.707,035 | | | |
| A.1 | Huyện bố trí | | | | | | | 652.755,000 | 111.600,000 | 514.911,470 | 111.600,000 | 514.911,470 | 514.911,470 | 514.911,470 | 514.911,470 | 137.843,530 | 137.843,530 | | | |
| 1 | UBND huyện Bảo Lạc | | | | | | | 66.582,000 | 66.582,000 | 13.500,000 | 13.500,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 16.950,000 | 16.950,000 | | | |
| 2 | UBND huyện Bảo Lâm | | | | | | | 46.833,000 | 46.833,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 7.617,000 | 7.617,000 | | | |
| 3 | UBND huyện Hà Lang | | | | | | | 55.334,000 | 55.334,000 | 13.200,000 | 13.200,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 12.502,000 | 12.502,000 | | | |
| 4 | UBND huyện Hà Quảng | | | | | | | 90.504,000 | 90.504,000 | 10.500,000 | 10.500,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 11.728,000 | 11.728,000 | | | |
| 5 | UBND huyện Hòa An | | | | | | | 58.312,000 | 58.312,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 15.124,000 | 15.124,000 | | | |
| 6 | UBND huyện Nguyên Bình | | | | | | | 65.496,000 | 65.496,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 16.758,000 | 16.758,000 | | | |
| 7 | UBND huyện Quảng Hòa | | | | | | | 76.031,000 | 76.031,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 59.117,470 | 59.117,470 | 59.117,470 | 59.117,470 | 16.913,530 | 16.913,530 | | | |
| 8 | UBND huyện Thạch An | | | | | | | 55.237,000 | 55.237,000 | 8.500,000 | 8.500,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 11.239,000 | 11.239,000 | | | |
| 9 | UBND huyện Trùng Khánh | | | | | | | 95.333,000 | 95.333,000 | 17.900,000 | 17.900,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 23.809,000 | 23.809,000 | | | |
| 10 | UBND Thành phố Cao Bằng | | | | | | | 43.093,000 | 43.093,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 5.203,000 | 5.203,000 | | | |
| A.2 | Tính bố trí | | | | | 14.659.132,324 | 2.198.542,870 | 6.834.039,777 | 2.146.033,333 | 1.433.135,192 | 619.149,339 | 3.072.612,932 | 1.215.418,330 | 2.072.612,932 | 1.215.418,330 | 4.732.186,845 | 1.071.863,595 | | | |
| A.2.1 | Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | 62.285,192 | 62.285,192 | 28.500,000 | 28.500,000 | 53.385,950 | 53.385,950 | 53.385,950 | 53.385,950 | 8.899,242 | 8.899,242 | | | |
| A.2.2 | Trả phí, lãi vay các dự án ODA | | | | | | | | 14.760,000 | | | 6.245,000 | 6.245,000 | 6.245,000 | 6.245,000 | 8.515,000 | 8.515,000 | | | |
| A.2.3 | Dự phòng chung | | | | | | | | | | | | | | | | 141.248,512 | | | |
| A.2.4 | Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực | | | | | 14.659.132,324 | 2.198.542,870 | 6.771.754,585 | 2.068.988,131 | 1.404.635,192 | 590.649,339 | 2.012.981,982 | 1.155.787,380 | 2.012.981,982 | 1.155.787,380 | 4.714.772,603 | 913.200,751 | | | |
| I | Quốc phòng | | | | | 44.000,000 | 20.000,000 | 44.000,000 | 20.000,000 | 4.906,000 | 4.906,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 42.000,000 | 18.000,000 | 42.000,000 | 18.000,000 | 4.906,000 | 4.906,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tính có tính chất mặt (01 dự án) | | | | | 42.000,000 | 18.000,000 | 42.000,000 | 18.000,000 | 4.906,000 | 4.906,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | | | |
| (2) | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | 2.000,000 | 2.000,000 | 2.000,000 | 2.000,000 | | | | | | | 2.000,000 | 2.000,000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng | | BLac | 2025 | 2167/QĐ-UBND; 15/11/2021 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | | | |
| 2 | Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | | TK | 2025 | 2166/QĐ-UBND; 15/11/2021 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | | | |
| II | Khoa học, công nghệ: | | | | | 35.000,000 | 35.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 14.700,000 | 14.700,000 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 35.000,000 | 35.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 14.700,000 | 14.700,000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng | | TPCB | 2024-2026 | 1786/QĐ-UBND; 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND; 31/2/2021 | 35.000,000 | 35.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 14.700,000 | 14.700,000 | | | |
| III | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/dự kiến điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm cả số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------------|--------------------------------------|---|--|--------------------------------|---|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------|--|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn cân đối NSDP |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng | | TPCB | 2023-2025 | 2178/QĐ-UBND, 18/11/2021 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | |
| IV | Bảo vệ môi trường | | | | | 40.000,000 | 20.000,000 | 40.000,000 | 20.000,000 | 5.280,536 | 5.280,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 14.219,464 | 14.219,464 | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | -0.000,000 | 20.000,000 | -0.000,000 | 20.000,000 | 5.280,536 | 5.280,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 14.219,464 | 14.219,464 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng | | TPCB, HQ, QH, BLac, BLâm, HL, NB, HA | 2023-2025 | QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 | 40.000,000 | 20.000,000 | 40.000,000 | 20.000,000 | 5.280,536 | 5.280,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 5.780,536 | 14.219,464 | 14.219,464 | |
| V | Các hoạt động kinh tế | | | | | 14.479.662,000 | 2.068.542,870 | 6.615.284,261 | 1.958.988,131 | 1.390.648,656 | 576.662,803 | 1.988.901,446 | 1.131.706,844 | 1.988.901,446 | 1.131.706,844 | 4.636.382,815 | 837.281,287 | |
| V.1 | Giao thông | | | | | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.529.385,261 | 1.874.884,131 | 1.387.853,656 | 575.662,803 | 1.982.106,446 | 1.126.706,844 | 1.982.106,446 | 1.126.706,844 | 4.547.278,815 | 748.177,287 | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | | | 3.000,000 | 3.000,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | |
| 1 | Đường cao tốc Bắc Kan - Cao Bằng | | | | | | | 3.000,000 | 3.000,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.526.385,261 | 1.871.884,131 | 1.387.353,656 | 575.162,803 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 4.544.778,815 | 745.677,287 | |
| | Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đèo Dăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 7868093 | Tỉnh Lạng Sơn; tỉnh Cao Bằng | Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025 | 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.526.385,261 | 1.871.884,131 | 1.387.353,656 | 575.162,803 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 4.544.778,815 | 745.677,287 | |
| V.2 | Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | | | 118.044,000 | 118.044,000 | 78.044,000 | 78.044,000 | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 77.044,000 | 77.044,000 | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 90.000,000 | 90.000,000 | 50.000,000 | 50.000,000 | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 49.000,000 | 49.000,000 | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh | | TPCB | 2023-2026 | NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 | 90.000,000 | 90.000,000 | 50.000,000 | 50.000,000 | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 49.000,000 | 49.000,000 | |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | | | | | | | 28.044,000 | 28.044,000 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng và cải tạo, nâng cấp một số hạ tầng trong Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng- Hàng mục: Công kiểm soát cầu II - cửa khẩu Tả Lùng, hàng rào và hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo, nâng cấp đường vào lối mở Nà Đổng-cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh | | QH, TL | 2024-2025 | | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | | | | | | | 28.044,000 | 28.044,000 | Dự án sử dụng từ phần KH 21-25 còn lại của các DA hết nhu cầu bố trí vốn |
| V.3 | Quy hoạch | | | | | | | 1.855,000 | 60,000 | 1.795,000 | 0,000 | 1.795,000 | 0,000 | 1.795,000 | 0,000 | 60,000 | 60,000 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | 1.855,000 | 60,000 | 1.795,000 | 0,000 | 1.795,000 | 0,000 | 1.795,000 | 0,000 | 60,000 | 60,000 | |
| 1 | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng | | | | | | | 10,000 | 10,000 | | | | | | | 10,000 | 10,000 | |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phục Hoà đến năm 2040 | | | | | | | 10,000 | 10,000 | | | | | | | 10,000 | 10,000 | |
| 3 | Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chùa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng | | | | | | | 122,000 | 10,000 | 112,000 | | 112,000 | | 112,000 | | 10,000 | 10,000 | |
| 4 | Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lục, xã Đình Phong | | | | | | | 685,000 | 10,000 | 675,000 | | 675,000 | | 675,000 | | 10,000 | 10,000 | |
| 5 | Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đổng Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trưng Khánh, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500 | | | | | | | 449,000 | 10,000 | 439,000 | | 439,000 | | 439,000 | | 10,000 | 10,000 | |
| 6 | Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500 | | | | | | | 579,000 | 10,000 | 569,000 | | 569,000 | | 569,000 | | 10,000 | 10,000 | |

| STT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/dự kiến điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm cả số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------------|--------------------------|---|--|--------------------------------|---|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------|----------------------------|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn cân đối NSDP |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn cân đối NSDP | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 7868093 | Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn | Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025 | 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1159/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 | 14.331.618,000 | 290.386,657 | 6.526.385,261 | 285.386,657 | 1.387.353,656 | 54.290,853 | 1.981.606,446 | 65.844,156 | 65.844,156 | 4.544.778,815 | 219.542,501 | | |
| C | Đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 21.027,952 | 21.027,952 | 5.273,952 | 5.273,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 14.300,000 | 14.300,000 | |
| I | Y tế, dân số và gia đình: | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 3.272,048 | 3.272,048 | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 3.272,048 | 3.272,048 | |
| 1 | Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng | 8030176 | HA | 2023-2025 | 4734/QĐ-UBND, 08/12/2022 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 2.400,000 | 2.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 1.600,000 | 1.600,000 | |
| 2 | Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng | | NB | 2023-2025 | 4428/QĐ-UBND, 14/11/2022 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 2.873,952 | 2.873,952 | 3.327,952 | 3.327,952 | 3.327,952 | 3.327,952 | 1.672,048 | 1.672,048 | |
| II | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | |
| 1 | Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | |

Biểu số 03

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số 16/ĐD/TT-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đánh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-SHT | Quyết định chi trả trong đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã quyết toán điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Lấy kế vốn để bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn để giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (theo giới hạn số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Kế hoạch vốn năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà không giải ngân kế hoạch | | Kế hoạch vốn 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà không giải ngân kế hoạch | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | | |
|-------|--|--------------------|----------------------------------|------------------|---|----------------|---|--------------------|--------------------------------|--------------------|--|--------------------|---|--------------------|--|--------------------|--|--------------------|--------------------------------|--------------------|---|--|---|
| | | | | | Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành | TMĐT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 16.556.434,757 | 4.732.424,257 | 8.762.169,261 | 4.645.775,898 | 1.815.573,656 | 1.162.337,889 | 2.632.859,535 | 2.572.859,535 | 1.268.135,111 | 1.398.136,111 | 518.816,421 | 516.453,283 | 6.260.458,208 | 2.499.907,417 | | Trong tổng kế hoạch vốn NSTW trong niên độ 2023 của tỉnh Cao Bằng, số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 518.816,421 triệu đồng. Các cơ quan quản lý tài chính cấp có thẩm quyền tại Nghị quyết số 44/2024/QĐ-UBND ngày 05/04/2024 phê duyệt kế hoạch vốn NSTW năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh Cao Bằng đã nghị bố trí tại 516.453,283 triệu đồng. Do vậy, tổng kế hoạch vốn 2023 bao gồm số vốn 516.453,283 triệu đồng tính cả vốn bố trí lại. | | |
| I | Quốc phòng | | | | | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 35.030,465 | 35.030,465 | 78.831,000 | 78.831,000 | 77.268,558 | 77.268,558 | 33.589,442 | 33.589,442 | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bán giao, đơn vụ sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 35.030,465 | 35.030,465 | 78.831,000 | 78.831,000 | 77.268,558 | 77.268,558 | 33.589,442 | 33.589,442 | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông dẫn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 070 đến 534 | 7004686 | Huyện Bảo Lạc, Bắc 1 km | 2021-2024 | 889/QĐ-UBND, 78/9/2021 | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | 35.030,465 | 35.030,465 | 78.831,000 | 78.831,000 | 77.268,558 | 77.268,558 | 33.589,442 | 33.589,442 | | | | | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 37.327,535 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 23.783,093 triệu đồng số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 33.589,442 triệu đồng. Tỉnh CB đã bố trí lại tại 12.627 triệu đồng trong kế hoạch vốn 2024 để hoàn thành dự án | |
| II | Y tế, dân số và gia đình | | | | | 188.000,000 | 126.000,000 | 126.000,000 | 126.000,000 | 28.171,000 | 28.171,000 | 79.000,000 | 79.000,000 | 72.888,793 | 72.888,793 | 6.111,207 | 6.111,207 | | | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 188.000,000 | 126.000,000 | 126.000,000 | 126.000,000 | 28.171,000 | 28.171,000 | 79.000,000 | 79.000,000 | 72.888,793 | 72.888,793 | 6.111,207 | 6.111,207 | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng | 7914171 | TPCB | 2023-2026 | 900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 15/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022 | 180.000,000 | 120.000,000 | 120.000,000 | 120.000,000 | 28.171,000 | 28.171,000 | 79.000,000 | 79.000,000 | 72.888,793 | 72.888,793 | 6.111,207 | 6.111,207 | | | | | | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 50.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 43.888,793 triệu đồng số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 6.111,207 triệu đồng. Các cơ quan quản lý tài chính cấp có thẩm quyền tại Nghị quyết số 44/2024/QĐ-UBND ngày 05/04/2024 phê duyệt kế hoạch vốn NSTW năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh CB đã bố trí lại tại số vốn 6.111,207 triệu đồng trong kế hoạch vốn 2025 |
| III | Các hoạt động kinh tế | | | | | 15.396.424,757 | 4.532.424,757 | 8.562.169,261 | 4.445.775,898 | 1.752.372,191 | 1.839.135,535 | 2.465.028,535 | 2.365.028,535 | 1.117.978,760 | 1.117.978,760 | 478.315,775 | 478.315,775 | | | | | | |
| III.1 | Giao thông | | | | | 15.140.251,757 | 4.376.251,757 | 8.405.987,261 | 4.289.602,000 | 1.720.309,191 | 1.807.072,535 | 2.388.456,535 | 2.288.456,535 | 1.041.406,760 | 1.041.406,760 | 478.315,775 | 478.315,775 | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bán giao, đơn vụ sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 120.000,000 | 80.000,000 | 120.000,000 | 80.000,000 | 51.274,000 | 51.274,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | - | - | 6.266,000 | 6.266,000 | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB) - Hồng Nam (huyện Hòa An) | 7893313 | huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng | 2021-2024 | 855/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 | 120.000,000 | 80.000,000 | 120.000,000 | 80.000,000 | 51.274,000 | 51.274,000 | 80.000,000 | 80.000,000 | | | 6.266,000 | 6.266,000 | | | | | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 24.046,044 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 17.779,115 triệu đồng, số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 6.266,000 triệu đồng. Các cơ quan quản lý tài chính cấp có thẩm quyền tại Nghị quyết số 44/2024/QĐ-UBND ngày 05/04/2024 phê duyệt kế hoạch vốn NSTW năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh CB đã bố trí lại tại số vốn 6.266 triệu đồng trong kế hoạch vốn 2024 | |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 1.649.308,757 | 1.599.308,757 | 1.658.810,000 | 1.608.810,000 | 256.681,333 | 256.681,333 | 1.037.339,535 | 957.339,535 | 258.634,314 | 258.634,314 | 3.705,221 | 3.705,221 | | | 655.175,686 | 655.175,686 | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thống Nhất, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng | 7893314 | huyện Hà Quảng, huyện Hòa An | 2021-2024 | 891/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 1243/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 | 380.000,000 | 330.000,000 | 380.000,000 | 330.000,000 | 52.000,000 | 52.000,000 | 380.000,000 | 280.000,000 | | | | | | | 50.000,000 | 50.000,000 | Dự án dự kiến điều chỉnh tăng KPI 2021-2025 vốn NSTW trong niên độ 2025 50.000 triệu đồng (từ 280.000 triệu đồng lên 330.000 triệu đồng) | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205 | 7893312 | Huyện Quảng Hòa | 2021-2024 | 2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 | 250.000,000 | 250.000,000 | 250.000,000 | 250.000,000 | 13.992,000 | 13.992,000 | 180.000,000 | 180.000,000 | | | | | | | 70.000,000 | 70.000,000 | Dự án dự kiến điều chỉnh tăng KPI 2021-2025 vốn NSTW trong niên độ 2025 70.000 triệu đồng (từ 180.000 triệu đồng lên 250.000 triệu đồng) và kéo dài thời gian bố trí vốn theo tập dự án đến năm 2025 | |
| 4 | Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa | 7959810 | Huyện Quảng Hòa | 2022-2025 | 1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022 | 200.000,000 | 200.000,000 | 200.000,000 | 200.000,000 | 40.528,535 | 40.528,535 | 97.428,535 | 97.428,535 | 96.994,857 | 96.994,857 | 433,678 | 433,678 | | | 103.005,143 | 103.005,143 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 55.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 54.546,732 triệu đồng, số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 433,678 triệu đồng. Các cơ quan quản lý tài chính cấp có thẩm quyền tại Nghị quyết số 44/2024/QĐ-UBND ngày 05/04/2024 phê duyệt kế hoạch vốn NSTW năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh CB đã bố trí lại tại số vốn 433,678 triệu đồng trong KPI vốn 2025 | |
| 5 | Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng | 7950757 | Huyện Hà Quảng | 2022-2025 | 1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022 | 200.000,000 | 200.000,000 | 200.000,000 | 200.000,000 | 51.000,000 | 51.000,000 | 103.250,000 | 103.250,000 | 99.978,457 | 99.978,457 | 3.271,543 | 3.271,543 | | | 100.021,543 | 100.021,543 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 50.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 46.728,577 triệu đồng, số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 3.271,543 triệu đồng. Các cơ quan quản lý tài chính cấp có thẩm quyền tại Nghị quyết số 44/2024/QĐ-UBND ngày 05/04/2024 phê duyệt kế hoạch vốn NSTW năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh CB đã bố trí lại tại số vốn 3.271,543 triệu đồng trong KPI vốn 2025 | |
| 6 | Dự án nâng cấp, cải tạo đường Hà Pông - Đức Hạnh (Cửa qua sông Gián), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | 7838645 | Huyện Bảo Lâm | 2020-2024 | 3472/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2548/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 | 249.352,413 | 249.352,413 | 258.854,000 | 258.854,000 | 43.000,000 | 43.000,000 | 335.000,000 | 235.000,000 | | | | | | | 23.854,000 | 23.854,000 | Dự án dự kiến điều chỉnh tăng KPI 2021-2025 vốn NSTW trong niên độ 2025 23.854 triệu đồng (từ 215.000 triệu đồng lên 238.854 triệu đồng) và kéo dài thời gian bố trí vốn theo tập dự án đến năm 2025 | |

| STT | Định mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC/NY | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/đy kiến điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (theo phần có số vốn được đầu tư thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Kế hoạch vốn năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép làm đổi thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà tính ở khoản bù trừ tại theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/02/2024 | Kế hoạch vốn 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép làm đổi thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà tính ở khoản bù trừ tại theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/02/2024 | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | | | | | | | | | | | |
|-------|---|--------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|---|--------------------------------|--|--|---------------------------|--------------------------------|---------------|---|--------------------------------|--------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|---------------|--|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn NSTW | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | | | | | | | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | | | | | | | | |
| 7 | Đường từ xã Sơn Lập (Bão Lạc) - xã Yên Thổ (Bão Lâm), tỉnh Cao Bằng | 7893315 | Huyện Bão Lạc, huyện Bão Lâm | 2023-2026 | 893/QĐ-LUBND 30/5/2021 1243/QĐ-LUBND 15/7/2021 539/QĐ-LUBND 17/5/2023 | 199.956,344 | 199.956,344 | 199.956,000 | 199.956,000 | 55.161,000 | 55.161,000 | 60.661,000 | 60.661,000 | 60.661,000 | 60.661,000 | | | 139.295,000 | 139.295,000 | | | | | | | | | | | |
| 8 | Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Hà Bao (Nguyễn Bình) | | Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình | 2025-2028 | 1237/QĐ-LUBND 15/7/2021 | 170.000,000 | 170.000,000 | 170.000,000 | 170.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | 169.000,000 | 169.000,000 | | | | | | | | | | | |
| (3) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | 13.370.943.000 | 2.696.943.000 | 6.627.177.261 | 2.600.792.000 | 1.412.353.656 | 699.117.000 | 1.251.117.000 | 1.251.117.000 | 782.772.446 | 782.772.446 | 468.344.554 | 468.344.554 | 4.568.570.815 | 1.818.019.534 | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 7868093 | Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn | Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: năm 2025 | 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TT/CP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TT/CP | 13.174.000,000 | 2.500.000,000 | 6.526.585,261 | 2.500.000,000 | 1.387.353,656 | 674.117,000 | 1.174.117,000 | 1.174.117,000 | 705.772,446 | 705.772,446 | 468.344,554 | 468.344,554 | 4.544.778,815 | 1.794.227,534 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 590.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.655,446 triệu đồng, số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép làm đổi thời gian thực hiện và giải ngân sang 2024 là 468.344,554 triệu đồng. Các cơ quan quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/02/2024 phải họp Chính phủ thường kỳ tháng 1 năm 2024 và 10/11 nghị quyết Chính phủ với địa phương; Tỉnh CB đã xử lý tại số văn 468.344.554/WT trong KHI vào 2023 | | | | | | | | | | |
| 3 | Đường tránh thị trấn Núi Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng | 7963210 | Huyện Hòa An | 2023-2026 | 1234/QĐ-LUBND, 15/7/2021; 21/04/QĐ-LUBND, 25/05/2022 1667/QĐ-LUBND 15/11/2022 | 196.943,000 | 196.943,000 | 100.792,000 | 100.792,000 | 25.000,000 | 25.000,000 | 77.000,000 | 77.000,000 | 77.000,000 | 77.000,000 | | | 23.792,000 | 23.792,000 | | | | | | | | | | | |
| III.2 | Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 32.063,000 | 32.063,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 79.601,000 | 79.601,000 | | | |
| (7) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 32.063,000 | 32.063,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 79.601,000 | 79.601,000 | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hạ tầng cầu khẩu Trà Lĩnh (thủ tải định cư và hệ thống đường giao thông) | 7939866 | Huyện Trùng Khánh | 2022-2025 | 1833/QĐ-LUBND; 9/12/2022 | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 156.173,000 | 32.063,000 | 32.063,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | 76.572,000 | | | 79.601,000 | 79.601,000 | Dự án đã triển khai thành công KHI 2021-2025 vốn NSTW trong nước; chiếm 56.173 triệu đồng. Sau điều chỉnh, kế hoạch trong báo 2021-2025 vốn NSTW trong nước của dự án tăng từ 100.000 triệu đồng lên 156.173 triệu đồng | | | | | | | | | | |

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 - CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

(Kèm theo Tờ trình số 16/Đ-V/UBND ngày 11/Tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns for year (2024, 2025), quarter (Quý I, II, III, IV), and various financial metrics (Total, Investment, etc.) for different programs and projects.

Biểu số 03
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 Ở NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỚI NƯỚC NGOÀI)
(Kèm theo Tờ trình số 46/QĐ-TT-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns for Quarter (Quý), Month (Tháng), and various financial indicators (Total, Investment, etc.) for 2023. Includes sub-headers for 'Vốn đầu tư' (Investment) and 'Vốn nước ngoài' (Foreign Investment). Rows include 'Yêu cầu', 'Dự án đầu tư', and 'Dự án khác'. Includes detailed notes for specific projects like 'Dự án đầu tư xây dựng công trình...' and 'Dự án đầu tư xây dựng công trình...'. The table is organized into a grid with multiple levels of sub-headers for each quarter and month.

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Tờ trình số 1607/TT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm cả số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024) | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | | | | | | | |
|-----|--|--------------------|-------------|-----------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|------------|--|------|------|------|------|------|------|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp danh để đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| | TỔNG SỐ | | | | | 22.800,000 | 22.800,000 | 22.800,000 | 22.800,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 10.800,000 | 10.800,000 | | | | | | |
| I | Các hoạt động kinh tế | | | | | 22.800,000 | 22.800,000 | 22.800,000 | 22.800,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 10.800,000 | 10.800,000 | | | | | | |
| I.1 | Khu công nghiệp, khu kinh tế | | | | | 20.000,000 | 20.000,000 | 20.000,000 | 20.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 8.000,000 | 8.000,000 | | | | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát liên hợp của khẩu Trà Lĩnh; Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và khu cảnh quan lối mòn Nà Đương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | 8080394 | Trùng Khánh | 2024-2025 | 643/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 | 20.000,000 | 20.000,000 | 20.000,000 | 20.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 8.000,000 | 8.000,000 | | | | | | |
| I.2 | Du lịch | | | | | 2.800,000 | 2.800,000 | 2.800,000 | 2.800,000 | | | | | | | | 2.800,000 | 2.800,000 | | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án: Đầu tư tạo điểm dịch vụ bán hàng tam phục vụ du khách (dự kiến 04 tại điểm) và chỉnh trang, cải tạo đường dạo (tuần tra) ra khu vực mốc 853 (mốc 53 cũ) tại khu Trạm Kiểm soát. | | Trùng Khánh | 2024-2025 | | 2.800,000 | 2.800,000 | 2.800,000 | 2.800,000 | | | | | | | | 2.800,000 | 2.800,000 | | | | | | |

Số: /BC-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 6 năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025 với các nội dung sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 06 tháng đầu năm 2024, UBND tỉnh Cao Bằng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 với các nội dung cụ thể sau:

I. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng là: 4.823.505 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước là: 4.803.505 triệu đồng.
- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 20.000 triệu đồng.

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước

Tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Cao Bằng là: 4.803.505 triệu đồng, trong đó:

(i) Phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là: 4.799.405 triệu đồng, bao gồm:

- * Vốn Ngân sách địa phương (NSDP) là 1.011.481 triệu đồng;
- * Vốn Ngân sách Trung ương (NSTW) là 3.787.924 triệu đồng, bao gồm:
 - NSTW vốn trong nước: 3.746.694 triệu đồng, trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực: 1.254.320 triệu đồng, trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư: 674.117 triệu đồng;

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.492.374 triệu

¹ Tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

đồng (trong đó: Vốn đầu tư 1.271.679 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.220.695 triệu đồng).

- NSTW vốn nước ngoài: 41.230 triệu đồng.

(ii) Phần vốn ngoài số Thủ tướng Chính phủ giao: 4.100 triệu đồng (Là phần vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ).

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Báo cáo)

1.1. Về giao kế hoạch đầu tư công năm 2024

Căn cứ số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, UBND tỉnh đã tổ chức lập, trình HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công 2024² làm cơ sở ban hành quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công³ cho các đơn vị thực hiện. Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 đảm bảo tuân thủ thời gian (trước 31/12 năm kế hoạch) theo quy định tại Điều 63 Luật Đầu tư công.

Việc phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 được thực hiện trên cơ sở tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi một số điều của quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

(i) Về kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 đã phân bổ:

- Đối với phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao: Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng đã phân bổ chi tiết là: 4.781.355 triệu đồng/4.799.405 triệu đồng, bằng 99,6% kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ

² Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng, Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

³ Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

giao, trong đó:

+ Vốn NSDP đã phân bổ 1.011.481 triệu đồng/1.011.481 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn NSDP được giao.

+ Vốn NSTW đã phân bổ 3.769.874 triệu đồng/3.787.924 triệu đồng, bằng 99,6% kế hoạch vốn NSTW được giao.

- Đối với phần vốn ngoài số Thủ tướng Chính phủ giao (Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ): Đến thời điểm hiện tại, số vốn đã phân bổ chi tiết là 2.576 triệu đồng/4.100 triệu đồng, bằng 62,8% kế hoạch vốn được giao.

(ii) Về kế hoạch vốn đầu tư năm 2024 chưa phân bổ:

- Đối với phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao: Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Cao Bằng chưa phân bổ chi tiết 18.050 triệu đồng NSTW vốn nước ngoài.

Lý do chưa phân bổ: Tổng kế hoạch vốn nước ngoài năm 2024 tỉnh Cao Bằng được Thủ tướng Chính phủ giao là 41.230 triệu đồng, để phân bổ thực hiện 01 dự án dự kiến hoàn thành năm 2024 là Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng (CSSP). Căn cứ theo kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đến thời điểm hiện tại chỉ phân bổ 23.180 triệu đồng cho dự án; số vốn 18.050 triệu đồng còn lại, tỉnh Cao Bằng sẽ thực hiện phân bổ sau khi dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn nước ngoài.

- Đối với phần vốn ngoài số Thủ tướng Chính phủ giao (Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ): Đến thời điểm hiện tại, số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết là: 1.524 triệu đồng.

Lý do chưa phân bổ: Tương ứng với số vốn 18.050 triệu đồng NSTW vốn nước ngoài chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết là số vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ 1.524 triệu đồng cũng chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết.

1.2. Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024

Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Cao Bằng thực hiện 01 lần điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2024, cụ thể: Đã thực hiện 01 lần điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 đối với các dự án bố trí vốn ngân sách địa phương⁴; chưa thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 đối với các dự án bố trí vốn ngân sách trung ương.

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Số vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật năm 2024 của tỉnh Cao Bằng là 20.000 triệu đồng, phân bổ thực hiện 02 dự án.

⁴ Tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng (lần 1) và Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh về việc giao điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (lần 1)

II. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2024 (không tính phần vốn vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024)

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước

1.1. Kết quả giải ngân đến 30/6/2024

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Cao Bằng tính trên **tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ** giao tính đến ngày 30/6/2024 là: 433.892,332 triệu đồng/4.799.405 triệu đồng, bằng 9,04% kế hoạch. Trong đó:

(i) Vốn NSDP giải ngân được: 100.398,909 triệu đồng/1.011.481 triệu đồng, bằng 9,93% kế hoạch, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 80.810,651 triệu đồng/797.981 triệu đồng, bằng 10,13 % kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 18.467,804 triệu đồng/200.000 triệu đồng, bằng 9,23% kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.120,454 triệu đồng/13.500 triệu đồng, bằng 8,3% kế hoạch.

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 333.493,423 triệu đồng/3.787.924 triệu đồng, bằng 8,8 % kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước 322.150,423 triệu đồng/3.746.694 triệu đồng, bằng 8,6% kế hoạch; trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực 96.487,193 triệu đồng/1.254.320 triệu đồng, bằng 7,69% kế hoạch;

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 225.663,230 triệu đồng/2.492.374 triệu đồng, bằng 9,05% kế hoạch (trong đó vốn đầu tư giải ngân 150.318,350 triệu đồng/1.271.679 triệu đồng, bằng 11,82% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 75.344,880 triệu đồng/1.220.695 triệu đồng, bằng 6,17% kế hoạch)

- NSTW vốn nước ngoài giải ngân được 11.343 triệu đồng/41.230 triệu đồng, bằng 27,51% kế hoạch.

1.2. Khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2024

a. Ước khả năng giải ngân đến 30/9/2024

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Cao Bằng tính trên **tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ** giao tính đến ngày 30/9/2024 là: 2.110.110,075 triệu đồng/4.799.405 triệu đồng, bằng 43,97% kế hoạch. Trong đó:

(i) Vốn NSDP giải ngân được: 183.001,860 triệu đồng/1.011.481 triệu đồng, bằng 18,09% kế hoạch, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 137.829,272 triệu đồng/797.981 triệu đồng, bằng 17,27 % kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 38.052,134 triệu đồng/200.000 triệu đồng, bằng 19,03% kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 7.120,454 triệu đồng/13.500 triệu đồng, bằng 52,74% kế hoạch.

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 1.927.108,215 triệu đồng/3.787.924 triệu đồng, bằng 50,88% kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước 1.903.928,215 triệu đồng/3.746.694 triệu đồng, bằng 50,82% kế hoạch; trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực 582.087,465 triệu đồng/1.254.320 triệu đồng, bằng 46,41% kế hoạch;

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.321.840,750 triệu đồng/2.492.374 triệu đồng, bằng 53,04% kế hoạch (trong đó vốn đầu tư giải ngân 749.074,150 triệu đồng/1.271.679 triệu đồng, bằng 58,9% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 572.766,600 triệu đồng/1.220.695 triệu đồng, bằng 46,92% kế hoạch)

- NSTW vốn nước ngoài giải ngân được 11.343 triệu đồng/41.230 triệu đồng, bằng 27,51% kế hoạch.

b. Ước khả năng giải ngân đến 31/01/2025:

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Cao Bằng tính trên **tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ giao** tính đến ngày 31/01/2025 là: 4.551.360,630 triệu đồng/4.799.405 triệu đồng, bằng 95% kế hoạch. Trong đó:

(i) Vốn NSDP giải ngân được: 953.964,720 triệu đồng/1.011.481 triệu đồng, bằng 94,31% kế hoạch, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 740.464,720 triệu đồng/797.981 triệu đồng, bằng 92,79 % kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất giải ngân 100% kế hoạch vốn.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết giải ngân 100% kế hoạch vốn.

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 3.597.395,910 triệu đồng/3.787.924 triệu đồng, bằng 95% kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước giải ngân được 3.574.215,910 triệu đồng/3.746.694 triệu đồng, bằng 95,4% kế hoạch; trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực giải ngân 100% kế hoạch vốn.

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.319.895,910 triệu đồng/2.492.374 triệu đồng, bằng 93% kế hoạch (trong đó vốn đầu tư giải ngân 1.230.741,980 triệu đồng/1.271.679 triệu đồng, bằng 96,78% kế hoạch; vốn sự

nghiệp giải ngân 1.089.153,930 triệu đồng/1.220.695 triệu đồng, bằng 89,22% kế hoạch)

- NSTW vốn nước ngoài giải ngân 100% kế hoạch vốn.

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

2.1. Kết quả giải ngân đến 30/6/2024

Tỉnh Cao Bằng chưa thực hiện giải ngân đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn này.

2.2. Khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2024

a. Ước khả năng giải ngân đến 30/9/2024

Ước kết quả giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật đến 30/9/2024 là 6.000 triệu đồng/20.000 triệu đồng, bằng 30% kế hoạch.

b. Ước khả năng giải ngân đến 31/01/2025:

Ước kết quả giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật đến 31/01/2025 là 100%.

III. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024

Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 1.222.809,545 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn NSDP là: 866.945,195 triệu đồng⁵.
- Vốn NSTW: 355.864,350 triệu đồng, cụ thể:
 - + NSTW vốn trong nước theo tiêu chí, định mức: 36.841,271 triệu đồng⁶.
 - + NSTW thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: 60.108,498 triệu đồng.
 - + NSTW vốn trong nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 258.914,581 triệu đồng.

Đến 30/6/2024, giải ngân được 114.770 triệu đồng/1.222.809,545 triệu đồng, bằng 9,4% kế hoạch, trong đó: vốn NSDP giải ngân 41.465,829 triệu đồng; vốn NSTW giải ngân 73.304,095 triệu đồng).

Khả năng thực hiện đến 30/9/2024 đạt 755.000 triệu đồng/1.222.809,545 triệu đồng, bằng 61,7% kế hoạch.

⁵ Được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08/4/2024

⁶ Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Công văn số 3922/BKHĐT-TH ngày 22/5/2024

Dự kiến đến 31/12/2024 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024.

IV. Đối với việc bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước

Số vốn thu hồi ứng trước (hoàn ứng) thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương của tỉnh Cao Bằng là 18.185,639 triệu đồng cho 03 dự án:

- Đường vào trung tâm các xã vùng lũ thuộc xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc và xã Yên Thổ và xã Thái Sơn (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng (15.000 triệu đồng);
- Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quảng Lâm – Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm (1.738,673 triệu đồng);
- Đường cứu hộ, cứu nạn xã Thượng Hà – Cô Ba, huyện Bảo Lạc (1.446,966 triệu đồng).

Ngày 16/4/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 312/QĐ-TTg về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó đã có điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách trung ương tỉnh Cao Bằng để bố trí vốn thu hồi vốn ứng trước là 18.186 triệu đồng cho 03 dự án nêu trên. Hiện nay, UBND tỉnh đang dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn NSTW để thu hồi vốn ứng trước của 03 dự án trên theo quy định (thông qua việc điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn NSTW của các dự án không có giải ngân để chuyển bố trí thu hồi ứng trước của 03 dự án).

V. Tình hình thực hiện dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững

Tỉnh Cao Bằng được giao thực hiện 01 dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, cụ thể: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng).

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Quyết định chủ trương đầu tư số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định phê duyệt dự án: Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 1).

- Quyết định lựa chọn Nhà đầu tư: UBND tỉnh Cao Bằng đã ban hành Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án. Ngày 19/12/2023, UBND tỉnh Cao Bằng đã ký kết hợp đồng số 01/HĐ.BOT-UBND với Liên danh Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568.

- Tình hình thực hiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư:

+ Ngày 19/4/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành) đã có Thông báo số 33/TB-BKHĐT thông báo kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo phương thức đối tác công tư. UBND tỉnh Cao Bằng tiếp thu, giải trình làm rõ ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh và trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phê duyệt tại Tờ trình số 1106/TTr-UBND ngày 13/5/2024.

+ Ngày 14/6/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 4584/BKHĐT-GSTDĐT xin ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định về dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo phương thức đối tác công tư.

- Công tác nghiên cứu, đề xuất phương án triển khai, thực hiện Dự án giai đoạn hoàn thiện 4 làn xe: UBND tỉnh báo cáo tại Văn bản số 567/UBND-GT ngày 14/3/2024 gửi Bộ giao thông vận tải tổng hợp.

- Công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư

+ Đã tổ chức bàn giao hồ sơ GPMB, cọc mốc GPMB cho UBND các huyện đạt 87,35km, trong đó: Thạch An, Quảng Hoà (tỉnh Cao Bằng) đạt 41,35km; Văn Lãng, Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn) đạt 46km.

+ Đã bàn giao GPMB được 217,67ha/572,77ha đạt 38,0%; được 44,96Km/93,35Km toàn tuyến, đạt 48,16%.

+ Về tái định cư (TĐC): dự kiến xây dựng 06 khu TĐC, trong đó: huyện Văn Lãng 02 khu, huyện Tràng Định: 01 khu, huyện Quảng Hòa: 02 khu, huyện Thạch An: 01 khu (đang xây dựng).

+ Di dời hạ tầng kỹ thuật (đường điện) trên địa phận tỉnh Cao Bằng: Chủ đầu tư đã lựa chọn xong nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hạng mục di chuyển đường điện Dự án trên địa phận tỉnh Cao Bằng. Hiện tại đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ thiết kế và dự toán hạng mục di chuyển đường điện.

- Tình hình thi công: Hiện tại doanh nghiệp dự án đã bắt đầu triển khai thi công đường công vụ dọc tuyến.

VI. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2024

Năm 2024 được xác định là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tỉnh Cao Bằng tiếp tục xác định tăng cường công tác thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế của tỉnh, giải quyết việc làm, tạo thu

nhập và có tác động lan tỏa, nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông...Do đó, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành, các đơn vị chủ đầu tư tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024; các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

- Văn bản số 149/UBND-GT ngày 23/01/2024 về việc triển khai thực hiện Công điện số 01/CĐ-TTg ngày 01/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ⁷; Văn bản số 206/UBND-TH ngày 30/01/2024 về việc triển khai thực hiện Công văn số 380/VPCP-KTTH ngày 17/01/2024 của Văn phòng Chính phủ⁸; Văn bản số 1447/UBND-TH ngày 17/6/2024 về việc đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN theo Công điện số 03/CĐ-BKHĐT⁹ ngày 04/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tổ chức Hội nghị đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quý I, triển khai nhiệm vụ quý II, công tác xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; ban hành Thông báo số 707/TB-UBND ngày 27/3/2024 thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Ánh tại Hội nghị.

- Ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 05/4/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024.

- Ban hành Kế hoạch số 927/KH-UBND ngày 19/4/2024 kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 (đợt 1).

- Ban hành Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 về Kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công đợt 1 năm 2024 thông qua việc tổ chức các đoàn công tác do lãnh đạo UBND tỉnh làm trưởng đoàn kiểm tra tại các huyện, thành phố và các chủ đầu tư; kiểm tra hiện trường các công trình, dự án để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đôn đốc, chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn của từng dự án, gắn với đảm bảo chất lượng công trình.

- Tại các phiên họp thường kỳ hằng tháng, UBND tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc về công tác giải ngân và ban hành thông báo kết luận cuộc họp yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Công tác báo cáo kết quả giải ngân định kỳ hằng tháng, quý, năm hoặc đợt xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương được thực hiện đảm bảo kịp thời, nghiêm túc, trong đó tập trung báo cáo những khó khăn,

⁷ Về việc tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm cao nhất, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án, công trình hạ tầng giao thông.

⁸ Về báo cáo phân bổ và khẩn trương giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024.

⁹ Về việc đẩy mạnh giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2024, hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với dự án sử dụng tăng thu NSTW năm 2022 và hoàn thành thu hồi toàn bộ vốn ứng trước theo quy định.

vướng mắc thuộc thẩm quyền giải quyết của trung ương và đề xuất, kiến nghị giải pháp tháo gỡ nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân trên địa bàn tỉnh.

VII. Tác động của kế hoạch đầu tư công năm 2024 trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và tác động của kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với kết quả phát triển kinh tế - xã hội

Trong những tháng đầu năm 2024, đầu tư công tiếp tục dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực ngoài Nhà nước, thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước đầu tư các dự án trọng điểm để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế chính của tỉnh về du lịch - dịch vụ, nông nghiệp và kinh tế cửa khẩu; đầu tư các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, tạo đột phá quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng nhanh, bền vững và bảo đảm an sinh xã hội. Từ đó, góp phần quan trọng trong việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm ước đạt 4,54%, tăng 1,25 điểm % so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,8% so với quý I/2024 (1,74%). Một số các chỉ tiêu kinh tế có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Tổng kim ngạch XNK qua địa bàn tăng 56%; giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) tăng 32,6%, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,77%; tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 16,7%; lĩnh vực dịch vụ du lịch tiếp tục tăng trưởng tốt, tổng lượt khách du lịch tăng 11%, tổng thu du lịch ước tăng 23%. Sản xuất nông nghiệp được duy trì và đảm bảo mùa vụ, một số cây trồng có lợi thế và có thị trường tiêu thụ ổn định đã tăng về diện tích và ước sản lượng so với cùng kỳ năm trước (*cây thuốc lá tăng 37% và 40,1%; cây dong giềng tăng 67% và 67,9%; cây thạch đen tăng 32% và 36,6%; cây sắn tăng 19% và 18,9%, ...*), tổng đàn vật nuôi, sản lượng thịt hơi các loại tăng nhẹ, diện tích trồng rừng tăng cao (*tăng gấp 5,22 lần so với cùng kỳ năm 2023*). Các nhiệm vụ văn hóa – xã hội được chú trọng triển khai, công tác giới thiệu, hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm tăng cao so với cùng kỳ; giáo dục mũi nhọn đạt kết quả tích cực. Hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh, mở ra nhiều triển vọng mới trong quan hệ hợp tác hữu nghị, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, tình hình ANTT được giữ vững, ổn định; quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

VIII. Các kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024; những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024; nguyên nhân giải ngân không đạt tiến độ theo yêu cầu của từng dự án và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện kế hoạch năm 2024

1. Các kết quả đạt được

- Công tác chỉ đạo, triển khai phân bổ kế hoạch đầu tư công được triển khai đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công đã được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo tới từng cơ quan đơn

vị, từng chủ đầu tư.

- Các chủ đầu tư đã bám sát yêu cầu, chủ động đôn đốc các nhà thầu hoàn thiện hồ sơ để thanh toán khối lượng hoàn thành.

- Công tác quản lý nhà nước về đầu tư công được đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định; công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án, thiết kế kỹ thuật, dự toán đảm bảo quy trình, quy định, đáp ứng yêu cầu, khả năng cân đối nguồn vốn; công tác đấu thầu cơ bản được thực hiện đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh trong đấu thầu, lựa chọn được nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng được yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu.

- Các chủ đầu tư đã chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư; công tác giải phóng mặt bằng cơ bản đảm bảo tiến độ thực hiện.

- Nhiều công trình, dự án được triển khai thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ, bàn giao vào sử dụng đã góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, tạo động lực thúc đẩy kinh tế- xã hội tại địa phương, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

- Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra từng bước được tăng cường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai kế hoạch đầu tư công, nâng cao tính công khai, minh bạch trong đầu tư công.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Công tác chuẩn bị đầu tư tại một số đơn vị còn chậm, công tác khảo sát chưa đảm bảo, năng lực của một số đơn vị tư vấn còn hạn chế nên xây dựng hồ sơ chất lượng không cao dẫn đến việc phải điều chỉnh nhiều lần mới có thể phê duyệt, hoặc phải điều chỉnh trong quá trình thi công đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Một số chủ đầu tư còn thiếu chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đã hết thời gian thực hiện.

- Công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công của một số chủ đầu tư chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả. Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, đôn đốc hoàn thiện thủ tục, triển khai thi công, chưa phối hợp chặt chẽ với nhà thầu để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án; chưa đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời các gói thầu không đảm bảo cam kết, tiến độ; việc xử lý các trường hợp chậm trễ trong thực hiện thủ tục đầu tư, thi công dự án đôi khi còn chưa kịp thời; Công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa được các chủ đầu tư thực hiện

- Số thu thực tế của nguồn thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết không đạt được theo kế hoạch đề ra dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các dự án đầu tư công sử dụng các nguồn vốn này.

- Vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, làm ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ của dự án¹⁰. Ngoài ra, các vướng mắc về trình tự, thủ tục khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng có liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành cùng phối hợp thực hiện.

- Vướng mắc do nguồn vật liệu khan hiếm: Nguồn cung vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi...) vẫn khó khăn, nhất là tại các huyện Miền tây của tỉnh, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng, như dự án: Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng; Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng...

- Dự án chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư là Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư, với số vốn bố trí năm 2024 là 1.934/5.651 tỷ đồng, chiếm 34,2% vốn của tỉnh đang tập trung công tác giải phóng mặt bằng nên chưa giải ngân được nhiều.

- Giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng, chi phí vận chuyển tăng cao trong những tháng đầu năm làm ảnh hưởng đến công tác lập dự toán và thi công xây dựng, nhất là các công trình thực hiện hợp đồng trọn gói, đơn giá cố định, nhiều doanh nghiệp xin giãn tiến độ thi công chờ thị trường vật liệu bình ổn, giảm giá.

- Tình hình thời tiết trong năm 2024 bất thường, thời tiết cực đoan (*mưa lũ*) xảy ra trong Quý II/2024 đã làm chậm đến tiến độ thi công, thực hiện các dự án.

- Vướng mắc chung các chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Phạm vi, nội dung thực hiện các Chương trình lớn (nhất là đối với CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS), vì vậy khi thực hiện cần có hướng dẫn, phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp nên mất nhiều thời gian.

+ Nhiều văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa đồng bộ, đầy đủ, nhất là các văn bản hướng dẫn thực hiện vốn sự nghiệp thực hiện chương trình. Một số nội dung văn bản còn khó thực hiện, chưa phân cấp triệt để để địa phương chủ động như: Thẩm quyền điều chỉnh vốn sự nghiệp các chương trình, ban hành danh mục các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù phải lấy ý kiến các bộ, cơ quan Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực...

3. Bài học kinh nghiệm

Từ tình hình giải ngân và các nguyên nhân nêu trên, rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc giải ngân vốn đầu tư công như sau:

- Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các địa phương, các cơ quan, đơn vị, các chủ đầu tư cần có phối hợp chặt chẽ từ công tác chuẩn bị đầu tư đến công tác tổ

¹⁰ như dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1); Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205; Cải tạo nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) - Hồng Nam (huyện Hoà An), tỉnh Cao Bằng; Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng; Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng; Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông); Nâng cấp, xây dựng mới Trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng...

chức thi công, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thẩm quyền, lập hồ sơ thanh toán, giải ngân kế hoạch vốn.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị dự án, khắc phục tình trạng điều chỉnh thiết kế - dự toán, điều chỉnh tổng mức đầu tư nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Nâng cao sự lãnh đạo của các cấp Ủy đảng, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan thông tấn báo chí tham gia tuyên truyền, vận động trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện tốt công tác xác định gói thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm để triển hoàn thành gói thầu đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

- Nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư; cần thay đổi tâm lý ngại giải ngân nhiều lần, ngại làm thủ tục thanh quyết toán vốn nhiều lần của cả chủ đầu tư, ban quản lý dự án và cả nhà thầu.

- Tăng cường đôn đốc đơn vị thi công bổ sung nguồn nhân lực địa phương có tay nghề, không phụ thuộc hoàn toàn vào nhân công từ địa phương khác, đảm bảo hợp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong thực hiện và giải ngân.

VIII. Các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục triển khai có hiệu quả và thực hiện thành công kế hoạch kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024

1. Các giải pháp nhằm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024

- Tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024; vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 theo các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh liên quan đến công tác xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công.

- Quyết tâm **“nỗ lực từng ngày”, “chạy nước rút”** đưa công trình, dự án về đích, đặc biệt về công tác giải phóng mặt bằng phải thực hiện các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt hơn. Số liệu kết quả giải ngân đến hết ngày 30/11/2024 là mốc thời gian để tổng hợp, xếp loại kết quả giải ngân của các đơn vị chủ đầu tư và là một trong những tiêu chí quan trọng làm cơ sở để căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị năm 2024. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, xếp loại kết quả giải ngân và thông báo đến các đơn vị; giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tăng cường tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan tới việc khai thác cung ứng vật liệu xây dựng: Kịp thời công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây

dựng, đơn giá nhân công xây dựng bảo đảm đầy đủ, phù hợp với giá thị trường, mô vật liệu, đất, đá, cát... ưu tiên, chủ động điều phối, cung ứng cho dự án trọng điểm, quan trọng trên địa bàn tỉnh (*đặc biệt là dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư*) đảm bảo đủ vật liệu theo tiến độ cho nhu cầu thi công của các dự án; rà soát hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng của dự án để kịp thời bổ sung, điều chỉnh bảo đảm đủ nguồn và công suất khai thác vật liệu cho nhu cầu của dự án. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị rà soát, đánh giá nhu cầu vật liệu xây dựng đáp ứng thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh và các năm tiếp theo.

- Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có khối lượng được nghiệm thu theo quy định, không để dồn vào cuối năm; khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán, giải ngân vốn đối với các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Các đơn vị thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, định kỳ trước ngày **23 hàng tháng** gửi báo cáo kết quả thực hiện đến hết ngày 20 của tháng về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (chi tiết đến từng nguồn vốn, danh mục chi tiết dự án) trong đó nêu rõ nguyên nhân giải ngân chậm (*nếu có*) và các tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đồng thời kiến nghị các giải pháp thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn năm 2024.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan để tham mưu cho các cấp có thẩm quyền đẩy nhanh quá trình tiếp nhận, đàm phán, ký kết, phê chuẩn hiệp định vay vốn ODA; quản lý, sử dụng vốn vay ODA; đẩy mạnh hơn nữa sự kết nối thông tin, báo cáo giải trình, giám sát sự tuân thủ quy định, quy trình, tiến độ, hiệu quả, mục tiêu của dự án (*tránh bị động trong triển khai thực hiện dự án sử dụng vốn ODA, giảm thiểu các điều chỉnh dự án, gây thiệt hại về vốn và hiệu quả dự án*).

- Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia: Tiếp tục đôn đốc: (i) Các Chủ chương trình/dự án/tiểu dự án thành phần và UBND các huyện, thành phố ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ cơ chế chính sách và kịp thời hướng dẫn tổ chức triển khai, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. (ii) UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, khẩn trương nghiệm thu và hoàn thiện các thủ tục thanh toán; tăng cường công tác kiểm tra tình hình thực hiện, để tìm ra nguyên nhân thực hiện và giải ngân chậm ở từng dự án; (iii) Các đơn vị chức năng: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực triển khai thực hiện 03 Chương trình tại cấp cơ sở (cấp xã, thôn) đảm bảo thực hiện và giải ngân các nguồn vốn của 03 Chương trình hiệu quả; đúng mục tiêu, đối tượng, địa bàn, định mức của từng Chương trình. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện tại huyện, thành phố; cấp xã, thôn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các trình tự, thủ tục đầu tư, giải ngân các nguồn vốn, tập trung

thi công hoàn thành các công trình chuyên tiếp của năm 2023, công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù, các dự án khởi công mới năm 2024. Kịp thời phát hiện và chỉ đạo chấn chỉnh, đôn đốc đối với các đơn vị, địa phương có tiến độ giải ngân chậm.

B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Căn cứ mục tiêu của từng ngành, từng địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2024; mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Cao Bằng; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch năm 2025, UBND tỉnh báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 với các nội dung cụ thể sau:

I. Định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN; Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, 03 nội dung đột phá, 03 chương trình trọng tâm và các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Bảo đảm nguyên tắc bố trí vốn theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, yêu cầu theo Chỉ thị số 17/CT-TTG ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4488/BKHĐT-TH ngày 11/6/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, sớm hoàn thành các công trình đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án cao tốc, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, quy hoạch vùng, ngành, quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít người, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh,

thiên tai, bão lũ; tăng cường hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an sinh xã hội, phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, phòng chống sạt lở, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh...

II. Dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công năm 2025

Dự kiến tổng số vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng là: 6.866.956,106 triệu đồng, bao gồm:

- (i) Vốn ngân sách nhà nước là: 6.856.156,106 triệu đồng.
 - Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.524.007,035 triệu đồng;
 - Vốn ngân sách trung ương: 5.329.304,071 triệu đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương vốn trong nước: 5.292.702,047 triệu đồng.
 - + Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài: 36.602,024 triệu đồng.
 - Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 2.845 triệu đồng.
- (ii) Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 10.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo báo cáo)

1. Vốn ngân sách nhà nước

1.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

Dự kiến tổng số vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng năm 2025 là: 1.524.007,035 triệu đồng, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.209.707,035 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300.000 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 14.300 triệu đồng.

a. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước:

Dự kiến chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 1.209.707,035 triệu đồng, với cơ cấu như sau: Phần phân bổ cho cấp huyện quản lý, điều hành: 137.843,530 triệu đồng; Phần cấp tỉnh quản lý, điều hành: 1.071.863,505 triệu đồng.

Đối với phần vốn cấp tỉnh điều hành, quản lý, phân bổ như sau:

- Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025: 8.899,242 triệu đồng;
- Trả phí, lãi vay các dự án ODA: 8.515 triệu đồng;
- Dự phòng chung: 141.248,512 triệu đồng.
- Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực là 913.200,751 triệu đồng với tổng số 23 dự án, bao gồm:

+ Bố trí cho 12 dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 với tổng số vốn là: 27.279,464 triệu đồng.

+ Bố trí cho 06 dự án khởi công mới năm 2025 (và dự kiến hoàn thành trong năm 2025) với số vốn là: 75.544 triệu đồng.

+ Bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025 với số vốn là: 809.377,287 triệu đồng.

+ Bố trí chuẩn bị đầu tư năm 2025 cho 02 dự án với số vốn là: 1.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

b. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 300.000 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất: 42.296,367 triệu đồng;
- Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại: 24.380,789 triệu đồng;
- Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính: 13.312,343 triệu đồng để thực hiện 01 dự án hoàn thành trong năm 2025.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 468 triệu đồng.

- Thực hiện các dự án đầu tư: 219.542,501 triệu đồng để bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 là dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

c. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 14.300 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí cho 02 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là: 3.272,048 triệu đồng;
- Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 là: 11.027,952 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

1.2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương

Dự kiến tổng số vốn ngân sách Trung ương tỉnh Cao Bằng năm 2025 là: 5.329.304,071 triệu đồng, bao gồm:

+ Ngân sách Trung ương vốn trong nước: 5.292.702,047 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài: 36.602,024 triệu đồng.

a. Nguồn ngân sách trung ương vốn trong nước:

(i) Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 2.599.907,44 triệu đồng *(Trong tổng kế hoạch vốn NSTW*

trong nước năm 2023 của tỉnh Cao Bằng: Số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 518.016,424 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương¹¹: Tỉnh Cao Bằng đề nghị bố trí lại 516.453,982 triệu đồng. Do vậy, tổng Kế hoạch vốn 2025 bao gồm số vốn 516.453,982 triệu đồng tỉnh đề xuất bố trí lại).

Số vốn 2.599.907,447 triệu đồng bố trí thực hiện 11 dự án, cụ thể như sau:

- Bố trí cho 08 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là: 734.776,686 triệu đồng.

- Bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 với số vốn là 1.865.130,761 triệu đồng, trong đó: bố trí cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư là 1.794.227,554 triệu đồng (Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 500.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.655,446 triệu đồng; số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang 2024 là 468.344,554 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh Cao Bằng đề xuất bố trí lại số vốn 468.344,554 triệu đồng trong kế hoạch vốn năm 2025. Do đó, kế hoạch vốn năm 2025 của dự án bao gồm số vốn 468.344,554 triệu đồng tỉnh đề xuất bố trí lại)

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo báo cáo)

(ii) Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW thực hiện các chương trình MTQG năm 2025 tỉnh Cao Bằng là: 2.692.794,600 triệu đồng (bao gồm vốn đầu tư 1.041.076 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.651.718,600 triệu đồng), cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.936.315 triệu đồng (vốn đầu tư 731.420 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.204.895 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 677.440,600 triệu đồng (vốn đầu tư 253.806 triệu đồng, vốn sự nghiệp 423.634,600 triệu đồng);

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 79.039 triệu đồng (vốn đầu tư 55.850 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.189 triệu đồng)

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo báo cáo)

b. Nguồn ngân sách trung ương vốn nước ngoài:

¹¹ Không báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tương ứng với số vốn không giải ngân hết kế hoạch năm 2023, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phép bố trí lại kế hoạch vốn NSTW các năm 2024, 2025 tương ứng với số vốn không giải ngân hết năm 2023, bị hủy dự toán cho các nhiệm vụ, dự án bảo đảm bố trí đủ vốn, hoàn thành đúng tiến độ, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW vốn nước ngoài năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 36.602,024 triệu đồng, phân bổ cho 03 dự án trong đó

- Bổ trí 23.687,910 để thực hiện dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng.

- Bổ trí 10.214,114 triệu đồng để thực hiện dự án: Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Bổ trí 2.700 triệu đồng để thực hiện dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo báo cáo)

1.3. Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ

Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 2.845 triệu đồng, phân bổ cho 02 dự án trong đó:

- Phân bổ 2.545 triệu đồng thực hiện dự án: Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng).

- Phân bổ 300 triệu đồng thực hiện dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo báo cáo)

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Dự kiến kế hoạch vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật năm 2025 tỉnh Cao Bằng là 10.800 triệu đồng bố trí thực hiện 02 dự án, cụ thể như sau:

- Bổ trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2025 với số vốn là 8.000 triệu đồng;

- Bổ trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 (và dự kiến hoàn thành trong năm 2025) với số vốn là 2.800 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo báo cáo)

III. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển ngoài nguồn vốn đầu tư công

Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách Nhà nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư, thời gian tới, tỉnh Cao Bằng sẽ tiếp tục tích cực, chủ động triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp huy động tối đa các nguồn lực đầu tư, chỉ đạo các ngành, các địa phương quyết liệt đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường nội lực, tạo các nguồn thu ngân sách bền vững; quan tâm áp dụng các biện pháp hướng tới khai thác, huy động tối đa các nguồn vốn thông qua nhiều kênh, nhiều

hình thức; tập trung sử dụng vốn Nhà nước với vai trò dẫn dắt, thu hút nguồn vốn đầu tư của các khu vực kinh tế khác và toàn xã hội; ưu tiên bố trí cho đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, khu công nghiệp và các công trình văn hóa, phúc lợi xã hội có vai trò tăng năng lực sản xuất của các ngành, lĩnh vực trọng điểm, phát triển các vùng. Từ đó góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện kết cấu hạ tầng.

IV. Các thuận lợi và khó khăn, vướng mắc trong việc cân đối và huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm 2025 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao từ Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương hỗ trợ cho tỉnh nguồn vốn để thực hiện các chương trình, dự án phục vụ công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; cơ sở hạ tầng các xã vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng khó khăn được chú trọng đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư công, triển khai thực hiện và giải ngân vốn luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo sát sao; công tác giải phóng mặt bằng về cơ bản đã được các địa phương chủ động triển khai, tích cực tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp thuận phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tham gia hiến đất, đóng góp công lao động để thực hiện một số dự án, tuyến đường trên địa bàn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án triển khai thực hiện.

- Việc lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư; lập, thẩm định và quyết định đầu tư các dự án được thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành; các dự án được quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt bảo đảm tính khả thi, quy mô dự án phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tuân thủ đúng trình tự xây dựng cơ bản.

Luật Đấu thầu 2023 được ban hành nhằm tiếp tục tạo dựng khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất về đấu thầu, mua sắm sử dụng nguồn vốn nhà nước; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nâng cao tính cạnh tranh, công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế trong hoạt động đấu thầu. Đồng thời, Luật cũng đơn giản hóa thủ tục lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; tránh thất thoát, lãng phí ngân sách, tài sản nhà nước; phòng, chống, ngăn chặn tình trạng tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động đấu thầu.

2. Khó khăn, vướng mắc

Việc huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Cao Bằng vẫn còn nhiều hạn chế và khó khăn, cụ thể:

- Do tỉnh có điểm xuất phát và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ, tổng ngân sách dành cho đầu tư phát triển rất thấp so với nhu cầu, việc thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách, từ các thành phần kinh tế cho đầu tư phát

triển kết cấu hạ tầng chưa huy động được nhiều, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dự án theo hình thức PPP trong danh mục kêu gọi của tỉnh chưa được nhiều nhà đầu tư quan tâm.

- Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn cân đối ngân sách địa phương được giao hằng năm.

- Số thu thực tế của nguồn thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết không đạt được theo kế hoạch đề ra dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các dự án đầu tư công sử dụng các nguồn vốn này.

III. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025 và dự kiến các kết quả đạt được.

1. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025

- Tăng cường tổ chức thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, nhất là các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tiếp tục rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững; thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, bảo đảm phù hợp với thực tế, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

- Tiếp tục huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế nhằm hoàn thiện hệ thống kế cấu hạ tầng, phục vụ việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý; phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân từng dự án theo kế hoạch đề ra, gắn với trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức, cá nhân với kết quả giải ngân của từng dự án, nhất là người đứng đầu các đơn vị, địa phương.

- Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành

liên quan trong công tác xây dựng và giải ngân kế hoạch đầu tư công.

2. Dự kiến các kết quả đạt được

Với dự kiến các nguồn vốn đầu tư công năm 2025 và khả năng huy động tối đa các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dự kiến kết quả đạt được trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

- Đầu tư công tiếp tục dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực ngoài nhà nước trong năm 2025, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

- Các địa phương tiếp tục được phân cấp mạnh trong thực hiện đầu tư công, qua đó tạo sự chủ động trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

- Một số dự án được đẩy nhanh thời gian hoàn thành, rút ngắn thời gian bố trí vốn ngắn hơn theo quy định của Luật Đầu tư công (dự án nhóm C hoàn thành và được bố trí vốn trong 02 năm).

- Một số dự án trọng điểm của tỉnh dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm sẽ phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2025 và những năm tiếp theo theo hướng bền vững; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh,... và thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

UBND tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo dự kiến Kế hoạch đầu tư công 2025 tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh CB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV TH;
- Lưu: VT, TH (TR).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Năm 2024 | | | | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà tính để xuất bổ trợ lại theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------|---------------------------------------|---|--|---|--|--|--|--|---------------------------|---|
| | | Kế hoạch năm 2024 được giao | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024 | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024 | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/01/2025 | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | TỔNG CÔNG (A + B) | 4.823.505,000 | 435.150,972 | 2.142.513,075 | 4.631.437,100 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.319.461,600 | 16.498.142,529 | 6.821.319,071 | 6.866.956,106 | |
| A | VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 4.803.505,000 | 435.150,972 | 2.136.513,075 | 4.611.437,100 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.251.231,600 | 16.467.694,529 | 6.783.537,071 | 6.856.156,106 | |
| A.1 | Phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao (I + II) | 4.799.405,000 | 433.890,972 | 2.133.937,075 | 4.608.861,100 | 518.016,424 | 516.453,982 | 23.046.319,600 | 16.322.329,529 | 6.723.990,071 | 6.853.311,106 | |
| I | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương | 1.011.481,000 | 100.398,909 | 183.001,860 | 1.011.481,000 | | | 5.426.700,000 | 3.836.127,529 | 1.590.572,471 | 1.524.007,035 | Biểu số 02 |
| 1 | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 797.981,000 | 80.810,651 | 137.829,272 | 797.981,000 | | | 4.351.700,000 | 3.141.992,000 | 1.209.708,000 | 1.209.707,035 | Biểu số 02 - Mục A |
| 2 | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 200.000,000 | 18.467,804 | 38.052,134 | 200.000,000 | | | 1.000.000,000 | 639.429,689 | 160.570,311 | 300.000,000 | Biểu số 02 - Mục B |
| 3 | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 13.500,000 | 1.120,454 | 7.120,454 | 13.500,000 | | | 75.000,000 | 54.705,840 | 20.294,160 | 14.300,000 | Biểu số 02 - Mục C |
| II | Ngân sách Trung ương | 3.787.924,000 | 333.492,063 | 1.950.935,215 | 3.597.380,100 | 518.016,424 | 516.453,982 | 17.619.619,600 | 12.486.202,000 | 5.133.417,600 | 5.329.304,071 | |
| 1 | Ngân sách Trung ương vốn trong nước | 3.746.694,000 | 322.149,063 | 1.927.755,215 | 3.574.200,100 | 518.016,424 | 516.453,982 | 16.120.526,600 | 11.339.925,000 | 4.780.601,600 | 5.292.702,047 | |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực | 1.254.320,000 | 96.487,193 | 605.914,465 | 1.254.320,000 | 518.016,424 | 516.453,982 | 6.877.417,000 | 4.789.610,000 | 2.087.807,000 | 2.599.907,447 | Biểu số 03 (Trong tổng kế hoạch vốn NSTW trong nước năm 2023 của tỉnh Cao Bằng: Số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 là 518.016,424 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh Cao Bằng đề nghị bổ trợ lại 516.453,982 triệu đồng. Do vậy, tổng Kế hoạch vốn 2025 bao gồm số vốn 516.453,982 triệu đồng tính để xuất bổ trợ lại) |
| | Trong đó: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 674.117,000 | 22.397,000 | 274.117,000 | 674.117,000 | 468.344,554 | 468.344,554 | 2.500.000,000 | 1.174.117,000 | 1.325.883,000 | 1.794.227,554 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 500.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.655,446 triệu đồng; số vốn không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang 2024 là 468.344,554 triệu đồng. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương: Tỉnh bổ trợ lại số vốn 468.344,554 triệu đồng trong KH vốn 2025 |
| 1.2 | Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia | 2.492.374,000 | 225.661,870 | 1.321.840,750 | 2.319.880,100 | | | 9.243.109,600 | 6.550.315,000 | 2.692.794,600 | 2.692.794,600 | Biểu số 04 |
| a | Phần vốn đầu tư | 1.271.679,000 | 150.318,350 | 749.074,150 | 1.230.741,980 | | | 4.706.217,000 | 3.665.141,000 | 1.041.076,000 | 1.041.076,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 775.172,000 | 77.517,200 | 426.344,600 | 744.165,120 | | | 2.679.114,000 | 1.947.694,000 | 731.420,000 | 731.420,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 440.677,000 | 66.101,550 | 286.440,050 | 431.863,460 | | | 1.631.743,000 | 1.377.937,000 | 253.806,000 | 253.806,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 55.830,000 | 6.699,600 | 36.289,500 | 54.713,400 | | | 395.360,000 | 339.510,000 | 55.850,000 | 55.850,000 | |
| b | Phần vốn sự nghiệp | 1.220.695,000 | 75.343,520 | 572.766,600 | 1.089.138,120 | | | 4.536.892,600 | 2.885.174,000 | 1.651.718,600 | 1.651.718,600 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 751.618,000 | 37.580,900 | 338.228,100 | 676.456,200 | | | 3.122.526,000 | 1.917.631,000 | 1.204.895,000 | 1.204.895,000 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 445.431,000 | 35.634,480 | 222.715,500 | 390.691,140 | | | 1.326.286,600 | 902.652,000 | 423.634,600 | 423.634,600 | |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 23.646,000 | 2.128,140 | 11.823,000 | 21.990,780 | | | 88.080,000 | 64.891,000 | 23.189,000 | 23.189,000 | |
| 2 | Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài | 41.230,000 | 11.343,000 | 23.180,000 | 23.180,000 | | | 1.499.093,000 | 1.146.277,000 | 352.816,000 | 36.602,024 | Biểu số 05 |
| 2.1 | Phân bổ chi tiết | 23.180,000 | 11.343,000 | 23.180,000 | 23.180,000 | | | | | | | |

| STT | Nguồn vốn | Năm 2024 | | | | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 không được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 mà tính để xuất bổ trợ lại theo quy định tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2024 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|---------------------------------------|---|--|---|--|--|--|--|---------------------------|------------|
| | | Kế hoạch năm 2024 được giao | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024 | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024 | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/01/2025 | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 2.2 | Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết | 18.050,000 | | | | | | | | | | |
| A.2 | Ngoại phần vốn Thủ tướng Chính phủ giao | 4.100,000 | 1.260,000 | 2.576,000 | 2.576,000 | | | 204.912,000 | 145.365,000 | 59.547,000 | 2.845,000 | Biểu số 05 |
| 1 | Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ | 4.100,000 | 1.260,000 | 2.576,000 | 2.576,000 | | | 204.912,000 | 145.365,000 | 59.547,000 | 2.845,000 | |
| 1.1 | Phân bổ chi tiết | 2.576,000 | 1.260,000 | 2.576,000 | 2.576,000 | | | | | | | |
| 1.2 | Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết | 1.524,000 | | | | | | | | | | |
| B | VỐN TỬ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT | 20.000,000 | | 6.000,000 | 20.000,000 | | | 68.230,000 | 30.448,000 | 37.782,000 | 10.800,000 | Biểu số 06 |

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đanh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Dự định XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Chú thích | |
|----------------|---|--------------------|------------|-----------------|---|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------|---|
| | | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được duyệt bổ sung chính | | Kế hoạch năm 2024 được giao | | | | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/06/2024 | | | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/09/2024 | | | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/01/2025 | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | | |
| | | | | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của địa phương | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | |
| TỔNG SỐ | | | | | | 30.584.789,203 | 2.778.155,317 | 15.913.743,971 | 3.717.039,888 | 2.217.696,803 | 1.811.481,088 | 188.575,625 | 188.398,989 | 724.777,885 | 183.881,888 | 2.915.485,878 | 953.844,728 | 5.628.855,458 | 2.247.938,658 | 3.658.793,658 | 5.989.566,893 | 1.524.887,835 | | | |
| A | Chỉ tiêu định cơ bản vốn trung trọng nước | | | | | 15.954.831,771 | 2.311.448,317 | 8.638.282,582 | 3.883.911,128 | 1.648.198,853 | 797.981,006 | 127.741,212 | 88.818,651 | 444.640,272 | 137.829,272 | 1.496.738,487 | 748.444,728 | 3.202.952,811 | 1.923.757,489 | 3.186.652,811 | 1.923.757,489 | 4.878.838,275 | 1.289.767,835 | | |
| A.1 | Huyện bổ trợ | | | | | 652.755,888 | 652.755,888 | 111.698,000 | 111.698,000 | 58.808,000 | 58.808,000 | 78.128,000 | 78.128,000 | 78.128,000 | 78.128,000 | 111.698,000 | 111.698,000 | 514.911,478 | 514.911,478 | 514.911,478 | 514.911,478 | 137.843,238 | 137.843,238 | | |
| 1 | UBND huyện Bảo Lạc | | | | | 66.582,000 | 66.582,000 | 13.500,000 | 13.500,000 | 6.750,000 | 6.750,000 | 6.750,000 | 6.750,000 | 6.750,000 | 6.750,000 | 13.500,000 | 13.500,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 49.632,000 | 16.950,000 | 16.950,000 | | |
| 2 | UBND huyện Bảo Lâm | | | | | 46.833,000 | 46.833,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 39.216,000 | 7.617,000 | 7.617,000 | | |
| 3 | UBND huyện Hà Lang | | | | | 55.334,000 | 55.334,000 | 13.200,000 | 13.200,000 | 6.600,000 | 6.600,000 | 6.600,000 | 6.600,000 | 6.600,000 | 6.600,000 | 13.200,000 | 13.200,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 42.832,000 | 12.502,000 | 12.502,000 | | |
| 4 | UBND huyện Hà Quảng | | | | | 90.504,000 | 90.504,000 | 10.500,000 | 10.500,000 | 5.250,000 | 5.250,000 | 5.250,000 | 5.250,000 | 5.250,000 | 5.250,000 | 10.500,000 | 10.500,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 78.776,000 | 11.738,000 | 11.738,000 | | |
| 5 | UBND huyện Hòa An | | | | | 58.312,000 | 58.312,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | 12.000,000 | 12.000,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 43.188,000 | 15.124,000 | 15.124,000 | | |
| 6 | UBND huyện Nguyên Bình | | | | | 65.496,000 | 65.496,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 48.738,000 | 16.758,000 | 16.758,000 | | |
| 7 | UBND huyện Quảng Hòa | | | | | 76.031,000 | 76.031,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 6.250,000 | 12.500,000 | 12.500,000 | 59.117,478 | 59.117,478 | 59.117,478 | 59.117,478 | 16.913,238 | 16.913,238 | | |
| 8 | UBND huyện Thạch An | | | | | 55.237,000 | 55.237,000 | 8.500,000 | 8.500,000 | 4.250,000 | 4.250,000 | 4.250,000 | 4.250,000 | 4.250,000 | 4.250,000 | 8.500,000 | 8.500,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 43.998,000 | 11.239,000 | 11.239,000 | | |
| 9 | UBND huyện Trung Khanh | | | | | 95.333,000 | 95.333,000 | 17.900,000 | 17.900,000 | 8.950,000 | 8.950,000 | 8.950,000 | 8.950,000 | 8.950,000 | 8.950,000 | 17.900,000 | 17.900,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 71.524,000 | 23.809,000 | 23.809,000 | | |
| 10 | UBND Thành phố Cao Bằng | | | | | 43.093,000 | 43.093,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 37.890,000 | 5.203,000 | 5.203,000 | | | |
| A.2 | Tính kế trị | | | | | 15.954.831,771 | 2.311.448,317 | 7.977.447,282 | 3.251.156,128 | 1.548.598,853 | 686.381,006 | 71.941,212 | 25.818,651 | 366.528,272 | 89.709,272 | 1.385.138,487 | 628.844,728 | 2.888.848,511 | 1.488.848,511 | 1.488.848,511 | 1.488.848,511 | 4.732.186,843 | 1.671.863,585 | | |
| A.2.1 | Trợ cấp các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | 62.285,192 | 62.285,192 | 28.588,888 | 28.588,888 | 5.884,653 | 5.884,653 | 5.884,653 | 5.884,653 | 5.884,653 | 5.884,653 | 28.588,888 | 28.588,888 | 53.385,958 | 53.385,958 | 53.385,958 | 53.385,958 | 8.899,242 | 8.899,242 | | |
| A.2.2 | Trợ phí, bù vay các dự án ODA | | | | | | | 14.768,888 | | | | | | | | | 6.245,888 | 6.245,888 | 6.245,888 | 6.245,888 | 8.515,888 | 8.515,888 | | | |
| A.2.3 | Dự phòng chung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 141.248,512 | | |
| A.2.4 | Phần bổ sung các ngành, lĩnh vực | | | | | 15.854.831,771 | 2.311.448,317 | 7.915.162,390 | 3.274.118,334 | 1.528.898,853 | 657.881,006 | 66.338,269 | 19.485,998 | 358.787,247 | 51.556,347 | 1.356.638,487 | 608.364,728 | 2.428.489,511 | 1.349.214,989 | 1.349.214,989 | 1.349.214,989 | 4.714.772,683 | 913.286,751 | | |
| 1 | Quốc phòng | | | | | 91.888,888 | 29.888,888 | 91.888,888 | 29.888,888 | 13.371,314 | 13.371,314 | 53.488 | 53.488 | 5.388,888 | 5.388,888 | 13.371,314 | 13.371,314 | 23.888,888 | 23.888,888 | 23.888,888 | 23.888,888 | 6.888,888 | 6.888,888 | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, hoàn thiện, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 47.888,888 | 8.888,888 | 47.888,888 | 8.888,888 | 8.463,314 | 8.463,314 | 53.488 | 53.488 | 4.388,888 | 4.388,888 | 8.463,314 | 8.463,314 | 8.888,888 | 8.888,888 | 8.888,888 | 8.888,888 | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà tiêu vệ sinh dân dụng tại xã Lý Quốc, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng | 7004686 | HL | 2024 | 2110/QĐ-UBND, 12/11/2023; 2399/QĐ-SXD, 08/11/2023 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 932,142 | 932,142 | 67,858 | 67,858 | 500,000 | 500,000 | 932,142 | 932,142 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu K21 vào năm 2025 |
| 2 | Xây dựng nhà tiêu vệ sinh dân dụng tại xã Cảnh Liên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng | 7004686 | QH | 2024 | 2115/QĐ-UBND, 12/11/2023; 2399/QĐ-SXD, 08/11/2023 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 933,172 | 933,172 | 66,828 | 66,828 | 500,000 | 500,000 | 933,172 | 933,172 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu K21 vào năm 2025 |
| 3 | BTXD đường trục liên Chi ủy Quận xã huyện Hà Quảng/Bổ Chi ủy Quận xã tỉnh Cao Bằng/Quận Khu 1 | 7004686 | HQ | 2023-2025 | 3141/QĐ-BQP ngày 20/8/2023 của Bộ Quốc phòng; 3911/QĐ-BQP ngày 25/11/2023 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 3.900,000 | 3.900,000 | 100,000 | 100,000 | 2.000,000 | 2.000,000 | 3.900,000 | 3.900,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | | | | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu K21 vào năm 2025 |
| 4 | Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh và tỉnh chiến lược (Đ1 dự án) | | | | | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 2.700,000 | 2.700,000 | 300,000 | 300,000 | 1.350,000 | 1.350,000 | 2.700,000 | 2.700,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | 3.000,000 | | | | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu K21 vào năm 2025 |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 | | | | | 42.888,888 | 18.888,888 | 42.888,888 | 18.888,888 | 4.988,888 | 4.988,888 | | | 1.888,888 | 1.888,888 | 4.988,888 | 4.988,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 4.888,888 | 4.888,888 | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh và tỉnh chiến lược (Đ1 dự án) | | | | | 42.888,888 | 18.888,888 | 42.888,888 | 18.888,888 | 4.988,888 | 4.988,888 | | | 1.888,888 | 1.888,888 | 4.988,888 | 4.988,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 4.888,888 | 4.888,888 | | |
| (3) | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | 2.888,888 | 2.888,888 | 2.888,888 | 2.888,888 | | | | | | | | | | | | | 2.888,888 | 2.888,888 | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà tiêu vệ sinh dân dụng tại xã Cảnh Liên, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng | | BLac | 2025 | 2167/QĐ-UBND, 19/11/2024 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | | | | | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | | |
| 2 | Xây dựng nhà tiêu vệ sinh dân dụng tại xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | | TK | 2025 | 2166/QĐ-UBND, 19/11/2024 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | | | | | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | | |
| II | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | 353.888,888 | 58.888,888 | 353.888,888 | 58.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 8,888 | 8,888 | 18.888,888 | 18.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 353.888,888 | 58.888,888 | 353.888,888 | 58.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 8,888 | 8,888 | 18.888,888 | 18.888,888 | 14.888,888 | 14.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | 58.888,888 | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm chi ủy Đảng an ninh Cao Bằng | 7004692 | TPCB | 2023-2025 | 840/QĐ-BCA-101 ngày 18/10/2023 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-102 ngày 31/9/2023 | 393.000,000 | 50.000,000 | 393.000,000 | 50.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 14.000,000 | 14.000,000 | 50.000,000 | 50.000,000 | 50.000,000 | 50.000,000 | | | | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu K21 vào năm 2025 |
| III | Khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Đanh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2023 đã giải ngân đến hết năm 2023 | | Năm 2024 | | | | | | | | Lý do vẫn để lại từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lý do vẫn để giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (theo gồm có số vốn được cấp đầu tư/đầu tư thực hiện và giải ngân trong năm 2024) | | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | | Chỉ số | |
|-----|--|--------------------|------------------------------------|---|---|---------------------------------|--|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---|------------------------------|--|--|---------------------------------|---|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------|
| | | | | | Số quyết định; nghị; thông, văn bản ban hành | TMĐT | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/10/2024 | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư |
| | | | | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn của nhà đầu tư | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầu tu nâng cao năng lực do hình thái nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng | | TPCB | 2024-2026 | 1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021 | 35.000,000 | 35.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | 300,000 | 300,000 | | | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 14.700,000 | 14.700,000 | | | |
| IV | Phát thanh, truyền hình, thông tin | | | | | 10.800,800 | 10.800,800 | 10.800,800 | 10.800,800 | 3.500,000 | 3.500,000 | | | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 3.500,000 | 3.500,000 | | | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầu tu hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng | | TPCB | 2023-2025 | 3178/QĐ-UBND, 18/11/2021 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 3.500,000 | 3.500,000 | | | 3.500,000 | 3.500,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 4.000,000 | 6.000,000 | 6.000,000 | | | |
| V | Bảo vệ môi trường | | | | | 40.800,800 | 40.800,800 | 40.800,800 | 40.800,800 | 5.280,534 | 5.280,534 | | | 5.280,534 | 5.280,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 14.219,464 | 14.219,464 | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 40.800,800 | 40.800,800 | 40.800,800 | 40.800,800 | 5.280,534 | 5.280,534 | | | 5.280,534 | 5.280,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 14.219,464 | 14.219,464 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xử lý chất thải rắn các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng | | TPCB, HQ, QH, BLa, BLa, HL, NB, HA | 2023-2025 | QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; HQ số 300HQ/HEND ngày 23/5/2022 | 40.000,000 | 20.000,000 | 40.000,000 | 20.000,000 | 3.280,534 | 3.280,534 | | | 3.280,534 | 3.280,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 5.780,534 | 14.219,464 | 14.219,464 | | | |
| VI | Các hoạt động kinh tế | | | | | 15.318.263,145 | 2.110.050,815 | 7.893.134,496 | 1.993.569,276 | 1.457.494,539 | 598.084,684 | 64.583,883 | 14.361,883 | 338.197,883 | 16.861,883 | 1.218.759,173 | 548.568,486 | 2.451.486,281 | 1.166.187,989 | 2.449.888,551 | 1.166.287,989 | 4.676.382,815 | 827.281,287 | |
| VII | Nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa, du lịch và thủy sản | | | | | 812.454,000 | 29.260,000 | 441.393,000 | 12.024,000 | 48.484,000 | 8.560,000 | 15.395,000 | | | 34.424,000 | 2.500,000 | 48.484,000 | 8.560,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024 | | | | | 812.454,000 | 29.260,000 | 441.393,000 | 12.024,000 | 48.484,000 | 8.560,000 | 15.395,000 | | | 34.424,000 | 2.500,000 | 48.484,000 | 8.560,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp nhỏ và vừa (CNNP) tỉnh Cao Bằng | 7615671 | HA, TA, NB | 2018-2024 | 698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 598/QĐ-UBND 27/7/2022; 1440/QĐ-UBND 31/10/2023 | 812.454,000 | 29.260,000 | 441.393,000 | 12.024,000 | 40.484,000 | 8.560,000 | 15.395,000 | | | 34.424,000 | 2.500,000 | 40.484,000 | 8.560,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | 426.328,000 | 12.024,000 | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhà đầu tư từ năm 2025 | |
| VII | Giáo dục | | | | | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.529.385,261 | 1.874.884,131 | 1.387.355,656 | 375.162,803 | 22.397,000 | 500,000 | 274.617,000 | 500,000 | 1.248.618,290 | 517.646,523 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 4.544.778,815 | 745.677,287 | |
| (1) | Các dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | | | 3.000,000 | 3.000,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | |
| 1 | Đường cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng | | | | | | | 3.000,000 | 3.000,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 | | | | | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.529.385,261 | 1.874.884,131 | 1.387.355,656 | 375.162,803 | 22.397,000 | 0,000 | 274.617,000 | 0,000 | 1.248.618,290 | 517.646,523 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 4.544.778,815 | 745.677,287 | |
| | Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầu tu xây dựng tuyến cao tốc Đèo Dăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức BOT có thu phí | 7868093 | Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng | Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025 | 1212/QĐ-TTg ngày 18/9/2020 của TTG-CP; 300/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTG-CP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 | 14.331.618,000 | 1.920.498,870 | 6.529.385,261 | 1.874.884,131 | 1.387.355,656 | 375.162,803 | 22.397,000 | 274.117,000 | | 1.248.618,290 | 517.646,523 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 1.981.606,446 | 1.126.206,844 | 4.544.778,815 | 745.677,287 | | |
| VII | Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | | | 218.044,000 | 218.044,000 | 218.044,000 | 218.044,000 | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 77.044,000 | 77.044,000 | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 | | | | | 90.000,000 | 90.000,000 | 90.000,000 | 90.000,000 | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 49.000,000 | 49.000,000 | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầu tu xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chợ Trinch | | TPCB | 2023-2026 | HQ số 0789Q/HEND ngày 23/5/2022 | 90.000,000 | 90.000,000 | 90.000,000 | 90.000,000 | | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 49.000,000 | 49.000,000 | | |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dầu tu xây dựng và cải tạo, nâng cấp một số hạ tầng trong Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng - Hàng nước: Công kiến tạo cầu II - cầu khẩu Trà Lĩnh, hàng rào và hạ tầng kỹ thuật; Cầu tạm, nâng cấp đường vào lối mở Nà Đòng-cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh | | QH, TL | 2024-2025 | | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | 28.044,000 | | | | | | | | | | | | | | Dự án sử dụng từ phần KCH 21-25 của kế toán của ĐA, kế toán của kế tư vấn | |
| VII | Đẩy mạnh | | | | | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.432,145 | 26.432,145 | 23.307,145 | 11.157,145 | 26.432,145 | 11.157,145 | 26.432,145 | 11.157,145 | 26.252,145 | 12.557,145 | 26.252,145 | 12.557,145 | 60,000 | 60,000 | |
| | Dự án nhóm C | | | | | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.147,145 | 26.432,145 | 26.432,145 | 23.307,145 | 11.157,145 | 26.432,145 | 11.157,145 | 26.432,145 | 11.157,145 | 26.252,145 | 12.557,145 | 26.252,145 | 12.557,145 | 60,000 | 60,000 | |
| 1 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc | | BLa | 2023-2024 | 1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023 | 2.044,571 | 654,571 | 2.044,571 | 654,571 | 1.864,571 | 514,571 | 514,571 | | | 1.864,571 | 514,571 | 2.044,571 | 654,571 | 2.044,571 | 654,571 | 2.044,571 | 654,571 | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhà đầu tư từ năm 2025 | |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm | | BLa | 2023-2024 | 859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023 | 2.370,238 | 980,238 | 2.370,238 | 980,238 | 2.190,238 | 840,238 | 2.190,238 | | | 2.190,238 | 840,238 | 2.370,238 | 980,238 | 2.370,238 | 980,238 | 2.370,238 | 980,238 | Như trên | |
| 3 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An | | HL | 2023-2024 | 1133/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023 | 1.633,551 | 243,551 | 1.633,551 | 243,551 | 1.453,551 | 103,551 | 1.453,551 | | | 1.453,551 | 103,551 | 1.633,551 | 243,551 | 1.633,551 | 243,551 | 1.633,551 | 243,551 | Như trên | |
| 4 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng | | HQ | 2023-2024 | 658/QĐ-UBND, ngày 11/2/2023; 1774/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023 | 3.203,907 | 1.813,907 | 3.203,907 | 1.813,907 | 3.023,907 | 1.673,907 | 3.023,907 | | | 3.023,907 | 1.673,907 | 3.203,907 | 1.813,907 | 3.203,907 | 1.813,907 | 3.203,907 | 1.813,907 | Như trên | |
| 5 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An | | HA | 2023-2024 | 1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 | 2.646,788 | 1.256,788 | 2.646,788 | 1.256,788 | 2.466,788 | 1.116,788 | 2.466,788 | | | 2.466,788 | 1.116,788 | 2.646,788 | 1.256,788 | 2.646,788 | 1.256,788 | 2.646,788 | 1.256,788 | Như trên | |
| 6 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình | | NB | 2023-2024 | 1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023 | 2.281,896 | 891,896 | 2.281,896 | 891,896 | 2.101,896 | 751,896 | 2.101,896 | | | 2.101,896 | 751,896 | 2.281,896 | 891,896 | 2.281,896 | 891,896 | 2.281,896 | 891,896 | Như trên | |
| 7 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa | | QH | 2023-2024 | 840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 26/6/2023 | 3.149,725 | 1.759,725 | 3.149,725 | 1.759,725 | 2.969,725 | 1.619,725 | 2.969,725 | | | 2.969,725 | 1.619,725 | 3.149,725 | 1.759,725 | 3.149,725 | 1.759,725 | 3.149,725 | 1.759,725 | Như trên | |
| 8 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An | | TA | 2023-2024 | 905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023 | 2.249,940 | 859,940 | 2.249,940 | 859,940 | 2.069,940 | 719,940 | 2.069,940 | | | 2.069,940 | 719,940 | 2.249,940 | 859,940 | 2.249,940 | 859,940 | 2.249,940 | 859,940 | Như trên | |

| STT | Đanh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (đã giao/áp dụng đầu chính) | | | | Năm 2024 | | | | | | | | Lịch kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến kế hoạch năm 2024 | | Lịch kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (theo phân bổ số vốn được báo cáo thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2024) | | | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Chú thích |
|------|--|--------------------|---------------|-----------------|---|--|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--|-----------------------------|---|-----------------------------|--|-----------------------------|---------------------------------|--|--|-----------------------------|-----------|
| | | | | | | Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành | | TMBT | | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/06/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/09/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/01/2025 | | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | |
| | | | | | | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | | | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | Tổng số (tổng và các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn các nguồn vốn | | | |
| 1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng | | QH | 2023-2025 | 18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 và HĐND tỉnh, 23/NQ-UBND ngày 11/5/2024 | 22.000,000 | 5.000,000 | 22.000,000 | 5.000,000 | 10.000,000 | 5.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 2.000,000 | 2.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 15.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | |
| (a) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 | | | | | 299.006,000 | 72.564,000 | 116.945,000 | 3.725,000 | 2.725,000 | 2.725,000 | 9.429 | 9.429 | 725,000 | 725,000 | 2.725,000 | 2.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng | | TK, NB, HQ | 2023-2026 | 716/QĐ-TTg 13/6/2022 | 299.006,000 | 72.564,000 | 116.945,000 | 3.725,000 | 2.725,000 | 2.725,000 | 9.429 | 9.429 | 725,000 | 725,000 | 2.725,000 | 2.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | 3.725,000 | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | |
| VIII | Hợp đồng các cơ quan quốc tế khác nước, đơn vị trợ giúp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | | | | | 59.970,324 | 58.808,000 | 56.970,324 | 58.808,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 47.470,324 | 45.000,000 | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024 | | | | | 9.500,000 | 5.000,000 | 9.500,000 | 5.000,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 1.308,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng môi trường UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng | 8003.130 | HA | 2023-2025 | 2225/QĐ-UBND, 22/11/2021 | 9.500,000 | 5.000,000 | 9.500,000 | 5.000,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 | 9.500,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | |
| (2) | Dự án nhóm C | | | | | 39.470,324 | 45.000,000 | 47.470,324 | 45.000,000 | | | | | | | | | | | | | 47.470,324 | 45.000,000 | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hùng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm) | | BLac, BLam | 2024-2025 | 08/NQ-HĐND, 08/4/2024 | 11.266,464 | 10.000,000 | 11.266,464 | 10.000,000 | | | | | | | | | | | | | 11.266,464 | 10.000,000 | | | |
| 2 | Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hòa Thành, Quảng Thành, Ca Thành, Vũ Minh) | | NB | 2024-2025 | 09/NQ-HĐND, 08/4/2024 | 11.183,860 | 10.000,000 | 11.183,860 | 10.000,000 | | | | | | | | | | | | | 11.183,860 | 10.000,000 | | | |
| 3 | Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hòa Lãng, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thăng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hòa Lãng) | | TK, HL | 2024-2025 | 10/NQ-HĐND, 08/4/2024 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | | | | | | | | | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | | | |
| 4 | Xây dựng môi trường Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đê Thâm, thành phố Cao Bằng | | TPCB | 2024-2025 | | 18.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | 15.000,000 | | | | | | | | | | | | | 15.000,000 | 15.000,000 | Dự án sử dụng từ nguồn KPI 21-25 còn lại của các DA hết nhu cầu bố trí vốn | | |
| IX | Vấn hóa thông tin: | | | | | 7.598,302 | 7.598,302 | 4.417,464 | 4.417,464 | 119,464 | 119,464 | | | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | | | | | |
| IX.1 | Vấn hóa | | | | | 7.598,302 | 7.598,302 | 4.417,464 | 4.417,464 | 119,464 | 119,464 | | | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 7.598,302 | 7.598,302 | 4.417,464 | 4.417,464 | 119,464 | 119,464 | | | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vườn hoa và trồng dân tình tại Khu vực nông trường Khuôn Nham, khu di tích lịch sử Pác Bó | | HQ | 2020-2021 | 2197/QĐ-UBND, 16/11/2020 | 7.598,302 | 7.598,302 | 4.417,464 | 4.417,464 | 119,464 | 119,464 | | | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 119,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | 4.417,464 | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | |
| B | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | 14.510.877,488 | 431.007,000 | 7.240.713,437 | 684.000,000 | 1.543.999,548 | 308.000,000 | 51.711,249 | 18.467,894 | 323.914,279 | 38.052,134 | 1.495.174,282 | 308.000,000 | 2.381.715,294 | 300.292,689 | 435.953,064 | 308.292,689 | 4.625.236,314 | 300.000,000 | | | |
| B.1 | Tăng vốn đầu tư cho Quỹ phát triển đất | | | | | | | 128.792,000 | 128.792,000 | 25.469,633 | 25.469,633 | | | | 25.469,633 | 25.469,633 | 86.495,633 | 86.495,633 | 86.495,633 | 86.495,633 | 42.296,367 | 42.296,367 | | | | |
| B.2 | Bổ trợ chi cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại | | | | | | | 107.737,000 | 107.737,000 | 33.737,000 | 33.737,000 | | | | 33.737,000 | 33.737,000 | | | | | 24.380,789 | 24.380,789 | | | | |
| B.3 | Bổ trợ chi dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai thành thị xã nông thôn | | | | | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 8.548,900 | 8.548,900 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 8.548,900 | 8.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 13.312,343 | 13.312,343 | | | | |
| f | Bảo vệ môi trường | | | | | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 8.548,900 | 8.548,900 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 8.548,900 | 8.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 13.312,343 | 13.312,343 | | | | |
| L.1 | Tài nguyên | | | | | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 35.812,343 | 8.548,900 | 8.548,900 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 8.548,900 | 8.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 21.548,900 | 13.312,343 | 13.312,343 | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 22.000,000 | 22.000,000 | 22.000,000 | 22.000,000 | 8.048,900 | 8.048,900 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 8.048,900 | 8.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh hồ sơ dự án chính các xã, huyện sau sáp nhập | 7950540 | Các huyện, TP | 2022-2024 | 2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 23/09/2022 | 22.000,000 | 22.000,000 | 22.000,000 | 22.000,000 | 8.048,900 | 8.048,900 | | | | 8.048,900 | 8.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | 21.048,900 | | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | |
| (2) | Đanh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | 13.812,343 | 13.812,343 | 13.812,343 | 13.812,343 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 13.312,343 | 13.312,343 | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ dự án chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ không yêu sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hòa Lãng, Hà Quảng | 7921507 | tỉnh Cao Bằng | 2023-2025 | 15/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 | 13.812,343 | 13.812,343 | 13.812,343 | 13.812,343 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 13.312,343 | 13.312,343 | | | | |
| B.4 | Xây dựng đường thềm biển | | | | | | | 46.000,000 | 16.000,000 | 6.493,000 | 6.493,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 6.493,000 | 6.493,000 | 45.532,000 | 15.532,000 | 15.532,000 | 15.532,000 | 468,000 | 468,000 | | | | |
| 1 | Hỗ trợ xã nâng làm đường giao thông nông thôn | | | | | | | 46.000,000 | 16.000,000 | 6.493,000 | 6.493,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 6.493,000 | 6.493,000 | 45.532,000 | 15.532,000 | 15.532,000 | 15.532,000 | 468,000 | 468,000 | | | | |
| 1 | Huyện Hòa An | | HA | | | | | 10.500,000 | 4.500,000 | 1.211,000 | 1.211,000 | | | | 1.211,000 | 1.211,000 | 10.500,000 | 4.500,000 | 4.500,000 | 4.500,000 | | | Đã bố trí vốn trong năm 2024, không đăng kê nhu cầu KPI vốn năm 2025 | | | |
| 2 | Huyện Bảo Lâm | | BLam | | | | | 5.000,000 | 1.000,000 | 500,000 | 500,000 | | | | 500,000 | 500,000 | 5.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 3 | Huyện Bảo Lạc | | BLac | | | | | 5.000,000 | 1.000,000 | 500,000 | 500,000 | | | | 500,000 | 500,000 | 5.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 4 | Huyện Nguyên Bình | | NB | | | | | 6.500,000 | 3.500,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 6.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 5 | Huyện Hòa Lãng | | HL | | | | | 5.000,000 | 1.000,000 | 500,000 | 500,000 | | | | 500,000 | 500,000 | 5.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 6 | Huyện Quảng Hòa | | QH | | | | | 6.500,000 | 2.500,000 | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 6.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 7 | Huyện Trùng Khánh | | TK | | | | | 6.500,000 | 2.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 | | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 6.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | | | Nhu cầu | | | |
| 8 | Thành phố Cao Bằng | | TPCB | | | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 282,000 | 282,000 | | | | 282,000 | 282,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 532,000 | 468,000 | 468,000 | | | | |
| B.5 | Thực hiện các dự án đầu tư | | | | | 14.474.165,145 | 395.194,657 | 4.922.372,094 | 396.258,657 | 1.409.661,415 | 125.751,467 | 51.211,949 | 17.967,804 | 322.516,379 | 37.552,134 | 1.330.926,849 | 125.751,467 | 2.238.138,761 | 176.716,156 | 313.376,471 | 176.716,156 | 4.544.778,815 | 219.542,501 | | | |
| 1 | Các hoạt động kinh tế | | | | | 14.474.165,145 | 366.187,657 | 6.619.032,406 | 361.187,657 | 1.453.996,611 | 110.008 | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/ý kiến điều chỉnh | | Năm 2024 | | | | | | | | Lấy kế vốn để kế hoạch năm 2021 đến kế kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn để giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 theo giao cơ số vốn được báo cáo thời gian thực hiện và giải ngân cùng năm 2024 | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | | |
|-----|---|--------------------|-------------|-----------------|--|---------------------------------|--|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|---|----------------------------|--|--|---------------------------------|--|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------|----------------------------|---|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/10/2025 | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | |
| | | | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn cân đối NSDP | | | | | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) |
| 4 | Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | 7898396 | TA | 2021-2023 | 2684/QĐ-UBND, 25/12/2020 | 10.900,000 | 4.000,000 | 10.900,000 | 4.000,000 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 558,455 | 10.718,435 | 3.818,455 | 10.718,455 | 3.818,455 | | | Như trên | |
| II | Y tế, dân số và gia đình: | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 0,000 | 0,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 6.727,932 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 3.272,048 | 3.272,048 | | |
| (I) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | | | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 10.000,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 0,000 | 0,000 | 2.500,000 | 2.500,000 | 5.273,952 | 5.273,952 | 6.727,932 | 6.727,952 | 6.727,952 | 6.727,952 | 3.272,048 | 3.272,048 | | |
| 1 | Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng | 8030176 | HA | 2023-2025 | 4734/QĐ-UBND, 08/12/2022 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 2.400,000 | 2.400,000 | | | 1.000,000 | 1.000,000 | 2.400,000 | 2.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 3.400,000 | 1.600,000 | 1.600,000 | | |
| 2 | Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng | | NB | 2023-2025 | 4428/QĐ-UBND, 14/11/2022 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 5.000,000 | 2.873,952 | 2.873,952 | | | 1.500,000 | 1.500,000 | 2.873,952 | 2.873,952 | 3.327,932 | 3.327,952 | 3.327,952 | 3.327,952 | 1.672,048 | 1.672,048 | | |
| III | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | 11.027,952 | 11.027,952 | | | | | | | | | | | | | | | | <p>Theo Văn bản số 129/CTCBA-NVĐTPC ngày 19/6/2024 của Cục thuế tỉnh Cao Bằng. Số dự kiến của nguồn tự có số kiến thức là 14.300 triệu đồng. Sau khi xác định nhu cầu vốn còn lại của các DA đầu tư công trong KH 2025 đã phân định cho nội dung Hỗ trợ đối ứng thực hiện các CTMTQG là 11.027,952 triệu đồng. Tại thời điểm hiện tại, KH trung hạn đối với nội dung Hỗ trợ đối ứng thực hiện các CTMTQG là 10.447,785 triệu đồng. Trong thời gian tới, dự kiến điều chỉnh tăng Kế hoạch trung hạn đối với nội dung Hỗ trợ đối ứng thực hiện các CTMTQG thêm 580,167 triệu đồng (tổ 10.447,785 triệu đồng lên 11.027,952 triệu đồng).</p> |

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns: STT, Danh mục dự án, Mã dự án đầu tư, Dự án đầu tư, Thời gian KC-NT, Quốc định chi thường địa phương/định địa phương, Kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2023 đã giải ngân trên địa phương, Năm 2024 (Kế hoạch năm 2024 được giải, Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024, Ưu giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024, Ưu giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/12/2024), Kỳ 1 và Kỳ 2 của kế hoạch năm 2024, Kỳ 1 và Kỳ 2 của dự kiến kế hoạch năm 2025, Kỳ 1 và Kỳ 2 của kế hoạch năm 2024 (Tổng số giải và các nguồn vốn, Trung số: Vốn NSTW, Tổng số giải và các nguồn vốn, Trung số: Vốn NSTW), Kỳ 1 và Kỳ 2 của dự kiến kế hoạch năm 2025 (Tổng số giải và các nguồn vốn, Trung số: Vốn NSTW), Kỳ 1 và Kỳ 2 của kế hoạch năm 2025 (Tổng số giải và các nguồn vốn, Trung số: Vốn NSTW), Ghi chú.

| ETT | Danh mục dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao/đã thực hiện | | Năm 2024 | | | | | | | | | | | | Dự toán kế hoạch năm 2025 | Ghi chú | | | | | |
|-------|--|--------------------|---------------------------------|--|---|---------------------------------|---|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|--|--------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|---|--------------------|
| | | | | | Số quyết định, nghị, bằng, văn bản hành | TMSĐT | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Kế hoạch năm 2024 được giao | | | | Giảm ngân sách 2024 đến 30/06/2024 | | | | Ước giảm ngân sách 2024 đến 30/09/2024 | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | | | Trong đó: Vốn NSTW | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số (tổng số các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW |
| 4 | Dường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa | 795918 | Huyện Quảng Hòa | 2023-2025 | 123/QĐ-LB/HĐ, 15/7/2023 1644/QĐ-LB/HĐ 15/1/2022 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 40.528.535 | 40.528.535 | 10.000.000 | 10.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 40.528.535 | 40.528.535 | 97.428.535 | 97.428.535 | 9.994.857 | 9.994.857 | 433.678 | 433.678 | 103.003.143 | 103.003.143 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 53.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 34.564,72 triệu đồng, số vốn không được cấp và không quyết định phân bổ chi phí đầu tư được giao và giải ngân trong năm 2023 là 433,678 triệu đồng. Các chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 44/2022/QĐ-CP ngày 01/04/2022 phân bổ ngân sách Chính phủ được giao và giải ngân trong năm 2024 và 100% ngân sách Chính phủ với dự phòng: Tỉnh CB đã xuất kế hoạch số 431/2023 tại tháng 02 năm 2023 | |
| 5 | Dường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng | 795077 | Huyện Hà Quảng | 2023-2025 | 1236/QĐ-LB/HĐ, 15/7/2023 1644/QĐ-LB/HĐ 15/1/2022 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 51.000.000 | 51.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 51.000.000 | 51.000.000 | 103.230.000 | 103.230.000 | 10.970.457 | 10.970.457 | 3.271.543 | 3.271.543 | 100.021.543 | 100.021.543 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 50.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 46.738,47 triệu đồng, số vốn không được cấp và không quyết định phân bổ chi phí đầu tư được giao và giải ngân trong năm 2023 là 3.271,543 triệu đồng. Các chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 44/2022/QĐ-CP ngày 01/04/2022 phân bổ ngân sách Chính phủ được giao và giải ngân trong năm 2024 và 100% ngân sách Chính phủ với dự phòng: Tỉnh CB đã xuất kế hoạch số 44/2023 tại tháng 02 năm 2023 | |
| 6 | Dự án nâng cấp, cải tạo đường Hồ Páng - Đốt Hạch (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | 783645 | Huyện Bảo Lâm | 2020-2024 | 2072/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2548/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 | 245.352.413 | 245.352.413 | 258.854.000 | 258.854.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 700.000 | 700.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 235.000.000 | 235.000.000 | | | | | 23.854.000 | 23.854.000 | Dự án đã xuất kế hoạch tổng 621.2023-2025 vốn NSTW trong nước theo 23.854 triệu đồng (tổng 23.854 triệu đồng) và kế hoạch và kế hoạch đầu tư đã được giao từ năm trước năm dự án đầu năm 2023 | |
| 7 | Dường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng | 789315 | Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm | 2023-2024 | 819/QĐ-LB/HĐ 30/5/2023 1240/QĐ-LB/HĐ 15/7/2023 539/QĐ-LB/HĐ 17/5/2023 | 199.956.344 | 199.956.344 | 199.956.000 | 199.956.000 | 55.161.000 | 55.161.000 | 411.000 | 411.000 | 13.487.000 | 13.487.000 | 55.161.000 | 55.161.000 | 60.661.000 | 60.661.000 | 10.661.000 | 10.661.000 | | | 139.295.000 | 139.295.000 | | |
| 8 | Dường giao thông thị trấn Hải (Hòa An) - Nà Bua (Nguyen Binh) | | Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình | 2025-2028 | 1237/QĐ-UBND 15/7/2023 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| (f) | Các dự án đầu tư khác thành lập năm 2023 | | | | | 13.376.943.000 | 2.696.943.000 | 6.627.177.261 | 2.696.792.000 | 1.412.333.636 | 699.117.000 | 28.197.000 | 28.197.000 | 289.117.000 | 289.117.000 | 1.271.054.376 | 699.117.000 | 1.251.117.000 | 1.251.117.000 | 782.772.446 | 782.772.446 | 468.344.554 | 468.344.554 | 4.568.570.813 | 1.818.019.554 | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đường Đông (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư | 768870 | Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn | (Chỉ định 1) 20/06/2023 (Chỉ định 2) 06/07/2023 | 1313/QĐ-TT, ngày 08/06/2023 của TT-CP; 26/QĐ-TT, ngày 16/01/2023 của TT-CP | 13.174.000.000 | 2.500.000.000 | 6.524.385.261 | 2.500.000.000 | 1.387.353.656 | 674.117.000 | 22.397.000 | 22.397.000 | 274.117.000 | 274.117.000 | 1.246.834.378 | 474.117.000 | 1.174.117.000 | 1.174.117.000 | 70.772.446 | 70.772.446 | 468.344.554 | 468.344.554 | 4.344.778.815 | 1.794.327.554 | Năm 2023 dự án được giao kế hoạch vốn là 190.000 triệu đồng, số vốn đã giải ngân là 31.633,66 triệu đồng, số vốn không được cấp và không quyết định phân bổ chi phí đầu tư được giao và giải ngân trong năm 2023 là 468.344,554 triệu đồng. Các chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 44/2022/QĐ-CP ngày 01/04/2022 phân bổ ngân sách Chính phủ được giao và giải ngân trong năm 2024 và 100% ngân sách Chính phủ với dự phòng: Tỉnh CB đã xuất kế hoạch số 44/2023 tại tháng 02 năm 2023 | |
| 3 | Dường tránh thị trấn Nhoài Hải, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng | 790318 | Huyện Hòa An | 2023-2026 | 1234/QĐ-UBND 15/7/2023; 2109/QĐ-UBND 25/05/2023 1447/QĐ-UBND 13/11/2022 | 196.943.000 | 196.943.000 | 100.792.000 | 100.792.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 3.800.000 | 3.800.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 77.000.000 | 77.000.000 | 77.000.000 | 77.000.000 | | | 23.792.000 | 23.792.000 | | |
| III.4 | Khai công nghiệp và khai thác gỗ | | | | | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 6.154.000 | 6.154.000 | 11.154.000 | 11.154.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 31.572.000 | 31.572.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 79.601.000 | 79.601.000 | | |
| (f) | Các dự án đầu tư khác thành lập năm 2023 | | | | | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 6.154.000 | 6.154.000 | 11.154.000 | 11.154.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 31.572.000 | 31.572.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 79.601.000 | 79.601.000 | | |
| | Dự án nhân B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống cứu hộ Trại Lành (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông) | 793966 | Huyện Trùng Khánh | 2022-2025 | 1833/QĐ-UBND, 9/12/2022 | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 156.173.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 6.154.000 | 6.154.000 | 11.154.000 | 11.154.000 | 32.063.000 | 32.063.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 31.572.000 | 31.572.000 | 76.572.000 | 76.572.000 | 79.601.000 | 79.601.000 | Dự án đã xuất kế hoạch tổng 621.2023-2025 vốn NSTW trong nước theo 79.601 triệu đồng (tổng 79.601 triệu đồng) và kế hoạch và kế hoạch đầu tư đã được giao từ năm trước năm dự án đầu năm 2023 | |
| III.5 | Cấp nước, thoát nước | | | | | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | | | 105.000.000 | 105.000.000 | | |
| (f) | Các dự án khác thành lập năm 2023, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | | | 105.000.000 | 105.000.000 | | |
| | Dự án nhân B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng | | Tỉnh Cao Bằng | 2021-2024 | 873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2446/QĐ-UBND ngày 11/12/2021 | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 110.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 29.500.000 | 29.500.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | | | 105.000.000 | 105.000.000 | Đã giải ngân số vốn trong năm 2024, không đăng ký vào sổ 823 vốn năm 2023 | |

Biểu số 04
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 - CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns for planning periods (2021-2025), 2024, and 2025, categorized by program (A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y, Z). Includes sub-headers for 'Tổng số (tất cả các nguồn vốn)', 'Vốn đầu tư', and 'Vốn sự nghiệp'.

Biểu số 04
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 - CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Mã và tên chương trình và mục tiêu | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp và thẩm quyền giao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Dự kiến kế hoạch 2025 | | | |
|--|---|---|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------------------|----------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|------------|---|---|---|---|---|----|-----------------------|----|----|----|
| | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | | Trung đó | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | | | | Trung đó | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | | | | Trung đó | | | | Tổng số (tổng cả các nguồn vốn) | | Trung đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | NSWT | NSDP | Vốn đầu tư | NSDP | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| TỔNG CỘNG | | 5.273.671.208 | 4.766.217.000 | 722.699.900 | 2.634.893.000 | 55.416.899 | 3.452.29.899 | 1.371.679.000 | 468.804 | 1.370.695.000 | 29.589.000 | 225.614.878 | 156.918.250 | 75.243.528 | 1.351.566.931 | 719.874.150 | 138.241 | 573.766.690 | 29.589.000 | 3.249.238.204 | 1.338.711.989 | 468.804 | 1.089.139.128 | 39.558.000 | 4.621.215.000 | 3.665.111.000 | 178.124.000 | 3.895.174.000 | 63.670.000 | 3.435.289.000 | 1.041.919.000 | 56.462.000 | 1.451.318.000 | 26.281.000 | | | | | | | | | | | |
| 1 | CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BIÊN GIỚI TỈNH VÀ MIỀN NÚI | 5.881.640,000 | 3.479.114,000 | 175.439,000 | 3.153.524,000 | - | 1.489.238,000 | 776.173,000 | 783.614,000 | 116.098,000 | 71.857,000 | 37.506,900 | 764.673,000 | 416.544,600 | - | 338.338,100 | - | 1.026.621,210 | 744.585,110 | - | 676.456,210 | - | 3.866.312,000 | 1.847.681,000 | 131.219,000 | 1.917.631,000 | - | 1.868.887,000 | 731.626,000 | 86.216,000 | 1.284.895,000 | - | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án 1: Cải thiện tình trạng thiếu đói ở các xã miền núi, miền biên giới | 301.751,000 | 194.637,000 | - | 187.674,000 | 63.302,000 | 33.403,000 | 39.239,000 | 4.877,250 | 3.394,300 | 1.462,370 | 31.833,200 | 18.668,650 | 13.166,310 | 58.918,300 | 32.385,280 | - | 26.333,100 | 218.315,000 | 148.660,000 | 69.893,000 | 63.378,000 | 43.997,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 37.381,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án 2: Quy hoạch, xây dựng, bổ sung, lắp đặt | 152.709,000 | 125.100,000 | - | 409,000 | 41.762,000 | 41.311,000 | 192,000 | 4.140,700 | 4.131,100 | 9,600 | 22.807,670 | 23.711,870 | 86,600 | 39.831,300 | 39.831,300 | - | 172,800 | 106.746,000 | 106.534,000 | - | 192,800 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 41.700,000 | - | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | 1.616.294,000 | 3.439,000 | - | 1.581.975,000 | 434.577,000 | 9.804,000 | 427.553,000 | 22.778,610 | 800,400 | 21.377,620 | 197.511,870 | 6.975,200 | 192.388,610 | 393.441,340 | 8.643,800 | - | 384.797,700 | 1.835.871,000 | 32.971,000 | 1.812.900,000 | - | 786.423,800 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 789.853,000 | - | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS miền núi, đặc biệt là các xã vùng núi biên giới và vùng đặc biệt khó khăn | 3.830.884,000 | 1.877.471,000 | - | 154.533,000 | 452.197,000 | 374.890,000 | 78.147,000 | 61.312,310 | 77.803,000 | 3.907,250 | 370.893,670 | 315.727,960 | 31.166,710 | 621.426,300 | 511.888,000 | - | 70.332,300 | 1.516.677,000 | 1.381.687,000 | 135.170,000 | 513.367,000 | 491.004,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 19.363,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dự án 5: Phát triển giao thương giữa các vùng miền | 769.047,000 | 191.999,000 | - | 577.048,000 | 164.862,000 | 46.134,000 | 163.888,000 | 11.200,800 | 6.815,400 | 5.194,400 | 79.824,300 | 33.884,700 | 46.700,600 | 131.247,000 | 37.397,600 | - | 93.499,200 | 472.942,000 | 151.465,000 | 321.477,000 | - | 286.303,000 | 40.574,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 235.569,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội dân tộc DTTS gắn với phát triển kinh tế | 116.817,000 | 63.873,000 | - | 53.744,000 | 39.834,000 | 20.569,000 | 19.365,000 | 3.828,170 | 3.834,000 | 963,250 | 18.982,300 | 11.312,870 | 8.669,230 | 37.084,740 | 19.746,340 | - | 17.338,500 | 81.876,000 | 47.369,000 | 34.667,000 | - | 26.941,000 | 13.844,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 18.075,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người DTTS phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 60.237,000 | - | - | 60.237,000 | 10.065,000 | - | 10.065,000 | 503,450 | - | 503,450 | 4.551,070 | - | 4.551,070 | 5.062,100 | - | - | - | 32.343,000 | - | - | - | 28.284,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 28.284,000 | - | | | | | | | | | | |
| 8 | Dự án 8: Thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với phát triển và bền vững | 143.748,000 | - | - | 143.748,000 | 44.821,000 | - | 44.821,000 | 2.341,670 | - | 2.341,670 | 20.168,670 | - | 20.168,670 | 40.138,900 | - | - | - | 40.338,900 | - | - | - | 98.601,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 47.147,000 | - | | | | | | | | | | |
| 9 | Dự án 9: Đầu tư phát triển, nhân DTTS di cư người và nhân dân tộc thiểu số miền núi | 405.797,000 | - | - | 405.797,000 | 366.539,000 | - | 366.539,000 | 27.751,000 | - | 27.751,000 | 5.228,000 | - | 5.228,000 | 19.415,670 | 13.243,870 | - | 4.172,000 | 34.946,140 | 36.640,000 | - | 8.205,200 | - | 213.836,000 | 67.489,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 143.247,000 | - | | | | | | | | | | |
| 10 | Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kêu gọi phát triển kinh tế vùng đặc biệt khó khăn | 132.818,000 | 78.217,000 | - | 54.741,000 | 8.390,000 | - | 31.196,000 | 2.298,000 | 839,000 | 1.459,000 | 1.459,000 | 1.459,000 | 17.751,700 | 4.614,500 | - | 13.137,200 | 34.330,000 | 8.854,000 | 26.376,000 | - | 81.580,000 | 31.879,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 43.321,000 | - | | | | | | | | | | |
| CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI PHÓNG BIÊN GIỚI | | 2.956.829,000 | 1.631.743,000 | 14.654,000 | 1.224.286,000 | 93.414,000 | 886.108,000 | 448.077,000 | 445.471,000 | 28.088,000 | 901.736,310 | 66.161,200 | 26.624,400 | 228.745,200 | 286.448,000 | - | 222.715,500 | 29.008,000 | 852.142,000 | 431.843,400 | - | 390.693,140 | 29.588,000 | 3.231.189,000 | 1.277.937,000 | 6.899,000 | 962.622,000 | 42.870,000 | 477.446,000 | 253.806,000 | - | 423.634,000 | 24.284,000 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế và đời sống nhân dân, các xã vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn | 1.696.107,000 | 1.241.913,000 | - | 134.190,000 | 403.446,000 | 416.667,000 | 48.970,000 | 66.889,370 | 63.170,630 | 3.914,230 | 293.893,670 | 269.403,570 | 24.489,500 | 493.441,430 | 486.177,680 | - | 87.563,760 | 1.416.211,000 | 1.305.509,000 | 104.682,000 | 385.854,000 | 236.342,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 49.589,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án 2: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở kinh tế | 301.223,000 | - | - | 301.223,000 | 93.832,000 | - | 93.832,000 | 9.810,000 | - | 9.810,000 | 7.946,000 | - | 6.916,000 | 20.740,000 | - | - | - | 56.590,000 | 205.067,000 | - | 205.067,000 | - | 96.126,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 96.126,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống | 173.827,000 | - | - | 173.827,000 | 34.388,000 | - | 34.388,000 | 4.351,000 | - | 4.351,000 | 27.194,000 | - | 27.194,000 | 39.836,300 | - | - | - | 39.836,300 | 114.711,000 | - | 114.711,000 | - | 59.184,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 59.184,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giao thương giữa các vùng miền | 265.197,000 | - | - | 265.197,000 | 49.068,000 | - | 49.068,000 | 26.210,000 | - | 26.210,000 | 7.339,000 | 3.811,300 | 3.428,000 | 28.461,300 | 17.036,500 | - | 21.427,000 | 186.979,800 | 25.883,800 | 161.274,000 | - | 184.289,000 | 72.368,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 86.917,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ nhân dân địa phương phát triển kinh tế | 380.440,000 | - | - | 380.440,000 | 81.414,000 | - | 81.414,000 | 173.413,000 | - | 173.413,000 | 29.788,000 | 13.873,040 | - | 13.873,040 | 116.294,500 | - | 86.794,500 | 29.208,000 | 46.494,470 | - | 46.494,470 | - | 16.906,470 | 28.568,000 | 216.063,000 | - | - | - | - | - | - | 276.423,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giao lưu văn hóa | 43.470,000 | - | - | 43.470,000 | 18.179,000 | - | 18.179,000 | 1.454,230 | - | 1.454,230 | 9.889,300 | - | 9.889,300 | 12.824,700 | - | - | - | 12.824,700 | - | - | - | 59.837,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 33.633,000 | - | | | | | | | | | | | |
| 7 | Dự án 7: Hỗ trợ các ngành và các xã vùng biên giới | 57.769,000 | - | - | 57.769,000 | 13.790,000 | - | 13.790,000 | 1.183,300 | - | 1.183,300 | 6.895,000 | - | 6.895,000 | 21.990,780 | - | - | - | 6.895,000 | 21.990,780 | - | 21.990,780 | - | 36.000,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 31.769,000 | - | | | | | | | | | | | |
| CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG HỒNG THẦN MIỀN | | 983.502,000 | 395.568,000 | 36.812,000 | 61.690,000 | 79.594,804 | 88.830,000 | 408,804 | 33.644,000 | - | 33.644,000 | 8.857,940 | 6.899,600 | 3.128,340 | 48.286,741 | 36.289,500 | 138,341 | 11.813,900 | 77.140 | 84.713,400 | 408,804 | 31.996,780 | 333.731,000 | 239.610,000 | 46.347,000 | 64.891,000 | - | - | - | - | - | 89.201,000 | 68.800,000 | 10.251,000 | 23.189,000 | | | | | | | | | | |

BIỂU SỐ 06
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN TỪ HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung dự án | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm XD | Thời gian KCHT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | Năm 2024 | | | | | | | | Lấy kế vốn đã bố trí từ năm 2021 đến hết kế hoạch năm 2024 | | Lấy kế vốn đã giải ngân các năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (theo gần cơ số vốn được báo cáo thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2024) | | Dự kiến Kế hoạch năm 2025 | | Ghi chú | |
|-----|---|--------------------|-------------|----------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---------------------------------------|--|---|--|--|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|------------|--|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | Kế hoạch năm 2024 được giao | | Giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/6/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 30/9/2024 | | Ước giải ngân kế hoạch 2024 đến 31/01/2025 | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: Vốn từ nguồn thu hợp pháp đánh để đầu tư |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) |
| | TỔNG SỐ | | | | | 30.800.000 | 30.800.000 | 30.800.000 | 30.800.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | |
| 1 | Các hoạt động kinh tế | | | | | 30.800.000 | 30.800.000 | 30.800.000 | 30.800.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | |
| 1.1 | Khu công nghiệp, khu kinh tế | | | | | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 28.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp Trạm biến áp phục vụ bãi rác Nà Lan và xây dựng hệ thống xử lý nước đường vào bãi rác Nà Lan, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng | 8080395 | Thạch An | 2024 | 910/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | Đã bố trí đủ vốn trong năm 2024, không đăng ký nhu cầu KCHT vào năm 2025 |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Trà Lĩnh, Nhà làm việc các cơ sở hạ tầng chức năng và khu cảnh quan lối vào Nà Đoring, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | 8080394 | Trùng Khánh | 2024-2025 | 643/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| 1.2 | Du lịch | | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | | | | | | | | | | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án: Đầu tư tạo điểm dịch vụ bán hàng tạm phục vụ du khách (dự kiến 04 tại điểm) và chỉnh trang, cải tạo đường dạo (bán trả) ra khu vực mố 855 (mố 55 cũ) tại khu Trạm Kiểm soát. | | Trùng Khánh | 2024-2025 | | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | 2.800.000 | | | | | | | | | | | | | 2.800.000 | 2.800.000 | |

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư/Đơn vị sử dụng vốn đầu tư công | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn bằng năm đã bố trí trong giai đoạn 2021-2025 | Trung độ | | | | Kế hoạch 2021-2025 đã quyết nghị | Đề nghị điều chỉnh | | Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh | Chú chú | |
|-----|---|---|-----------------|--|------------|---|----------|----------|----------|----------|----------------------------------|--------------------|------------|-----------------------------------|---------|---|
| | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | | Giảm (-) | Tăng (+) | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng | | TPCB | 2024-2025 | 18.000,000 | 15.000,000 | | | | | | | 15.000,000 | 15.000,000 | | Thực hiện dự án theo Thông báo số 2062/TB-VP ngày 18/6/2024 thông báo kết luận của đồng chí Hoàng Xuân Ánh, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với Thành phố Cao Bằng về kiểm tra tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công đợt 1 năm 2024 |

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn hàng năm đã bố trí trong giai đoạn 2021-2025 | Bao gồm | | | | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được giao | Dự kiến điều chỉnh | | KH 2021-2025 sau điều chỉnh | Ghi chú | |
|-------|--|---|-----------------|--|--------------------------------|---|-------------|-------------|------------|-------------|---|--------------------|------------|-----------------------------|-------------|--|
| | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | | Giảm | Tăng | | | |
| | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | | | | | | | | Trong đó: vốn NSTW |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 206 (QL3 - Thác Bản Giốc), tỉnh Cao Bằng | Sở Giao thông vận tải Cao Bằng | 2015-2021 | 231/QĐ-UBND, 04/3/2013; 1633/QĐ-UBND 30/9/2015 | 617.785,000 | 591.685,000 | 89.595,000 | 89.595,000 | | | | 98.000,000 | 8.405,000 | | 89.595,000 | Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và hết nhiệm vụ chi. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| 2 | Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng. lý trình km 0+00 - km3+00 | Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng | 2016-2021 | 1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 1244/QĐ-UBND, 15/7/2021 | 409.683,000 | 337.269,000 | 5.800,000 | 5.800,000 | | | | 10.800,000 | 5.000,000 | | 5.800,000 | Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và hết nhiệm vụ chi. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pằng-Dừ Hành (cầu qua Sông Gầm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng | 2020-2024 | 2672/QĐ-UBND, 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND, 28/12/2021 | 249.352,413 | 249.352,413 | 234.999,878 | 107.337,000 | 40.000,000 | 44.662,878 | 43.000,000 | 235.000,000 | | 23.854,000 | 258.854,000 | Dự án đề xuất điều chỉnh tăng KH 2021-2025 vốn NSTW trong nước thêm 23.854 triệu đồng (từ 235.000 triệu đồng lên 258.854 triệu đồng) và kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2025 |
| (2) | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng | Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng | 2021-2024 | 2475/QĐ-UBND, 09/12/2020; 1242/QĐ-UBND, 15/7/2021 | 350.000,000 | 280.000,000 | 280.000,000 | | 68.000,000 | 160.000,000 | 52.000,000 | 280.000,000 | 50.000,000 | | 330.000,000 | Dự án đề xuất điều chỉnh tăng KH 2021-2025 vốn NSTW trong nước thêm 50.000 triệu đồng (từ 280.000 triệu đồng lên 330.000 triệu đồng) |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 705 | Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng | 2011-2024 | 2466/QĐ-UBND, 09/12/2020; 890/QĐ-UBND, 30/5/2021 | 180.000,000 | 180.000,000 | 180.000,000 | 5.000,000 | 56.045,044 | 104.962,956 | 13.992,000 | 180.000,000 | 70.000,000 | | 250.000,000 | Dự án đề xuất điều chỉnh tăng KH 2021-2025 vốn NSTW trong nước thêm 70.000 triệu đồng (từ 180.000 triệu đồng lên 250.000 triệu đồng) và kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2025 |
| 3 | Cầu và đường nối quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | UBND huyện Bảo Lâm | 2021-2023 | 2495/QĐ-UBND, 09/12/2020; 1201/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 | 130.000,000 | 110.000,000 | 98.637,000 | 4.700,000 | 25.000,000 | 57.237,000 | 11.700,000 | 110.000,000 | 11.363,000 | | 98.637,000 | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024, không còn nhu cầu bố trí vốn. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| 4 | Cầu Bản Đe (Sông Gầm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm | | 2021-2024 | 892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 | 80.000,000 | 80.000,000 | 75.829,000 | 1.500,000 | 24.400,000 | 47.500,000 | 2.429,000 | 80.000,000 | 4.171,000 | | 75.829,000 | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024, không còn nhu cầu bố trí vốn. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| III.4 | Công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 | Sở Thông tin và Truyền thông Cao Bằng | 2021-2024 | 1238/QĐ-UBND, 15/7/2021 | 50.000,000 | 50.000,000 | 500,000 | 500,000 | | | | 31.814,000 | 31.314,000 | | 500,000 | Dự án dừng triển khai thực hiện. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| IV | Cấp nước, thoát nước | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng | | 2021-2024 | 873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 110.000,000 | 110.000,000 | 105.000,000 | 5.500,000 | 25.000,000 | 45.000,000 | 29.500,000 | 110.000,000 | 5.000,000 | | 105.000,000 | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024, không còn nhu cầu bố trí vốn. Tỉnh Cao Bằng cam kết không đề xuất bố trí vốn đối với dự án trong năm 2025 và các năm tiếp theo. |
| V | Phần vốn NSTW đối ứng thực hiện DA sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (lý trình Km19+00 -Km79+00 và cầu BTCT tại Km 15+200) | | | | | | | | | | | 90.932,000 | 90.932,000 | | | Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư với thời gian thực hiện năm 2022-2025. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công hàm số 4575/BKHĐT-KTĐN ngày 14/7/2021 gửi Quý Á rập Xê ừ đề nghị tài trợ dự án. Ngày 07/5/2023, theo đề nghị của Quý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi lại hồ sơ dự án cho Quý để xem xét tài trợ. Tuy nhiên đến nay phía nhà tài trợ chưa có phản hồi về việc tài trợ nên chưa thể triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do vậy cần giám kế hoạch trung hạn 2021-2025 của dự án |